

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp hóa chất, sinh phẩm, vật tư y tế.

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Nghệ An có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, làm căn cứ xây dựng giá kế hoạch các mặt hàng hóa chất, sinh phẩm, vật tư y tế phục vụ hoạt động chuyên môn tại đơn vị năm 2025-2026 với nội dung như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Nghệ An
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
DS. Trần Nữ Trà My – Khoa Dược-VTYT - SĐT: 0971124104
- Cách thức, địa chỉ nhận báo giá.

+ Gửi trực tiếp 01 bộ hồ sơ có kí, đóng dấu xác nhận của công ty về địa chỉ:
Khoa Dược – Vật tư Y tế, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Nghệ An, 140 Lê Hồng Phong, TP Vinh, Nghệ An.

Lưu ý: Hồ sơ báo giá bỏ vào phong bì, niêm phong kín, bên ngoài ghi rõ nội dung “Báo giá các mặt hàng Hóa chất, vật tư, sinh phẩm phục vụ hoạt động chuyên môn tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Nghệ An năm 2025-2026”.

+ Hoặc gửi bản pdf có kí, đóng dấu xác nhận của công ty (gửi kèm theo file excel, word...) qua địa chỉ email: dauthauksbtna@gmail.com trước ngày 23/12/2024.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Trong giờ hành chính, từ 16h00 ngày 13/12/2024 đến trước 09h00 ngày 24/12/2024. Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 150 ngày, kể từ ngày 24/12/2024.

6. Thư mời được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Nghệ An có địa chỉ: <https://cdcnghean.vn>.

Bên báo giá đồng ý cho bên mời báo giá được quyền sử dụng hoặc loại bỏ các thư báo giá mà không phải thông báo về lý do với đơn vị tham gia báo giá.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Danh mục hóa chất, sinh phẩm, vật tư y tế cần báo giá chi tiết tại phụ lục 1 đính kèm.

2. Các đơn vị cung cấp báo giá đề nghị làm báo giá theo mẫu tại phụ lục 2 đính kèm.

3. Địa điểm cung cấp: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Nghệ An. Địa chỉ: Số 140- đường Lê Hồng Phong, phường Trường Thi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Rất mong nhận được sự hợp tác của quý công ty./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, Dược-VTTYT, Tổ mua sắm.



Hoàng Quốc Kiên

PHỤ LỤC 1. DANH MỤC HÓA CHẤT, SINH PHẨM, VẬT TƯ Y TẾ MỜI BÁO GIÁ
 (Kèm thư mời báo giá số 1581 /TM-KSBT ngày 13 /12/2024 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Nghệ An)

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
1	Dung dịch đệm dùng cho máy đếm tế bào CD4	Thành phần: có Sodium fluoride	20l/thùng	Thùng	4
2	Dung dịch rửa dùng cho máy đếm tế bào CD4	Thành phần: Nước (pha loãng) Acid hypochlorơ (làm sạch), muối Natri (1:1): 1% Natri hydroxide (0,8%) (cân bằng pH)	5l/thùng	Thùng	4
3	Dung dịch tráng dùng cho máy đếm tế bào CD4	Thành phần có chứa nước và các dung môi hữu cơ	5l/thùng	Thùng	4
4	Hóa chất đếm tế bào CD4	Thành phần: CD4 clone SK3 gắn màu PE CD14 MφP9 gắn màu PE-Cy5 CD15 clone MMA gắn màu PE-Cy5 Dung dịch cố định có thành phần formaldehyde trong phosphate-buffered saline (PBS) 5% : 01 lọ/5ml	50test/hộp	Hộp	32
5	Hóa chất đối chứng CD4	Thành phần: gồm 2 cặp ống với 4 nồng độ hạt bead như sau: - Ống có nồng độ hạt bead: 0 beads/ μ L - Ống có nồng độ hạt bead: ~50 beads/ μ L - Ống có nồng độ hạt bead: ~250 beads/ μ L - Ống có nồng độ hạt bead: ~1,000 beads/ μ L	25test/hộp	Thùng	2
6	Dichlormethan CH ₂ Cl ₂	Độ tinh khiết: >99,8% Khối lượng phân tử: 84.93 g/mol Nhiệt độ sôi: 40 °C (1013 hPa) Khối lượng riêng: 1.33 g/cm ³ (20 °C) Nhiệt độ nóng chảy: -95 °C Trị giá pH: (H ₂ O, 20 °C) trung tính Lượng hòa tan trong nước: 20 g/l (20 °C)	1000ml/chai	ml	2.000

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
7	Đầu cân không có lọc (1000 µl)	Thể tích tối đa: 1000 µl. Chất liệu: nhựa PP Kích thước: 8x69mm. Mục đích: Chuyển mẫu chất lỏng	500 cái/ túi	Cái	12.000
8	Đầu cân không có lọc (200 µl)	Thể tích tối đa: 200 µl Chất liệu: nhựa PP Kích thước: 6 x 50 mm. Màu sắc: Vàng. Mục đích: Chuyển mẫu chất lỏng	1000 cái / bịch	Cái	243.000
9	Đầu cân không có lọc (10 µl)	Đầu cân không có lọc 0-10ul, tiết trùng. Chất liệu: Nhựa PP. Cân nặng: 0,117g. Kích thước: 4x31mm, Màu sắc: Trắng. Chứng chỉ: ISO 13485 hoặc tương đương	1000 Cái/túi	Cái	234.000
10	Cồn 70°	Thành phần: Ethanol 70 chất lỏng trong suốt có mùi thơm đặc trưng. Quy cách: Can ≥ 20 lít có tem nhãn mác rõ ràng.	20 lít /can	Lít	480
11	Ethanol, cồn tuyệt đối	Độ tinh khiết: $\geq 99.9\%$ Khối lượng phân tử: 46.07 g/mol Tỉ trọng: 0.79 g/cm ³ (20 °C) Giá trị pH: 7.0 (10 g/l, H ₂ O, 20 °C) Bảo quản: +2°C đến +30°C.	1000ml/chai	ml	4.000
12	Ethanol BDH	Độ tinh khiết: $\geq 99.9\%$ Khối lượng phân tử: 46.07 g/mol Tỉ trọng: 0.79 g/cm ³ (20 °C) Giá trị pH: 7.0 (10 g/l, H ₂ O, 20 °C) Bảo quản: +2°C đến +30°C.	1000ml/chai	ml	6.000
13	Que thử nước tiểu 10 thông số	- Các chỉ số đo: Glucose, Bilirubin, Ketone, pH, Blood, Nitrite, Protein, Urobilinogen, Leukocyte, SG. - Dải đo của các chỉ số: Protein: 15-30mg/dL albumin Blood: 0.015-0.062mg/dL hemoglobin Leukocyte: 5-15 Nitrite: 0.06-0.1mg/dL nitrite ion Glucose: 75-125mg/dL Ketone: 5-10mg/dL acetoacetic acid pH: 4.6- 8.0 SG: 1.001-1.035	100 Test / hộp	Test	54.000

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Bilirubin: 0.4-0.8mg/dL Urobilinogen: 0.2EU/dL			
14	Axit acetic	Độ tinh khiết: $\geq 99.8\%$ Tỉ trọng: 1.04 g/cm ³ (25 °C) Độ hòa tan: 602.9 g/l Giá trị pH: 2.5 (50 g/l, H ₂ O, 20 °C) Bảo quản: +15°C đến +25°C.	1000ml/chai	ml	1.000
15	Axit boric	Độ tinh khiết: 99.5 - 100.5 % Tỷ trọng: 1.48 g/cm ³ (23 °C) Giá trị pH: 5.1 (1.8 g/l, H ₂ O, 25 °C) Độ hòa tan: 49.2 g/l Bảo quản: +2°C to +30°C.	500g/lọ	g	2.000
16	Băng dính cá nhân	Thiết kế chống thấm nước, thông thoáng, độ dính cao, co giãn tốt. Kích thước 1 cái: 2 x 6cm	102 miếng/hộp	Cái	80.478
17	Bông hút nước y tế	100% bông xơ tự nhiên, màu trắng, mịn, khối bông dễ dàng tách thành nhiều lớp. pH: 5,0 ÷ 8,0, độ ẩm $\leq 8,0$, tốc độ hút nước ≤ 10 giây. Đạt các tiêu chuẩn theo DDVN V, FDA	1 kg/gói	Kg	361
18	Bông viên	Bông y tế làm từ bông xơ tự nhiên 100% cotton và được chế từ lông của hạt cây bông, đã loại mỡ, tẩy trắng và làm tơi, hút nước tốt, bông được se thành viên tròn có kích thước Ø 25 x 25mm (± 5 mm), loại: tiết trùng	500g/Túi	Túi	520
19	Chất chuẩn máy xét nghiệm Huyết học mức 1	Thành phần: bao gồm tế bào hồng cầu đã được ổn định, bạch cầu, và tiểu cầu ở người được giữ ổn định trong môi trường có chất bảo quản	1x3ml/lọ	Lọ	8
20	Chất chuẩn máy xét nghiệm Huyết học mức 2	Thành phần: bao gồm tế bào hồng cầu đã được ổn định, bạch cầu, và tiểu cầu ở người được giữ ổn định trong môi trường có chất bảo quản	1x3ml/lọ	Lọ	8
21	Chất chuẩn máy xét nghiệm Huyết học mức 3	Thành phần: bao gồm tế bào hồng cầu đã được ổn định, bạch cầu, và tiểu cầu ở người được giữ ổn định trong môi trường có chất bảo quản	1x3ml/lọ	Lọ	8

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
22	Chuẩn KMnO ₄ 0,1N	Nồng độ c(KMnO ₄) = 0.02 mol/l (0.1 N) Tỉ trọng: 1.01 g/cm ³ (20 °C) Giá trị pH: 8 (H ₂ O, 20 °C) Bảo quản: +15°C đến +25°C. Đóng gói: chai 1000ml	1000 ml/ chai	ml	1000
23	Vật tư xét nghiệm ly giải dùng cho máy huyết học tự động 29 thông số	Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0,07%; Nonionic surfactant 0,17% Đạt ISO 13485	(1 thùng x 5L/thùng)/ Hộp	Hộp	29
24	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: nhẹ Độ pH: 4 đến 7 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích dương	500 ml/ can	ml	41.000
25	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa; Thành phần: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%. Chất vệ sinh cô đặc	1x5l/ Can	Can	3
26	Dung dịch xác định nồng độ huyết sắc tố	Công dụng: dung dịch đo hemoglobin; bảo quản: ở 2 - 30 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày. Thành phần: Sodium Lauryl Sulfate 1.7 g/l	(3 Chai x 500ml/ chai)/ Hộp	Hộp	13
27	Đĩa Petri nhựa Ø90	Đĩa nhựa petri Loại Ø 90, cao 15mm bằng nhựa trong. Chất liệu Polystyrene. Đường kính 90mm, đã được tiệt trùng	500 cặp/thùng	Cặp	12.000

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
28	Định lượng Creatinin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Creatinine trên hệ thống máy sinh hóa tự động khoảng tuyến tính: + Huyết thanh/ huyết tương: Từ 5 – 2.200 $\mu\text{mol/L}$ (Từ 0,06 – 25,0 mg/dL) + Nước tiểu: Từ 88 – 35.360 $\mu\text{mol/L}$ (Từ 1 – 400 mg/dL) Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 1,12\%$; Độ chụm toàn phần: $\text{CV} \leq 2,48\%$ Số test thực hiện được: 10 test/mL Đạt tiêu chuẩn FDA	(4 lọ R1 x51ml+4 lọ R2 x51ml)/ Hộp	Hộp	19
29	Định lượng Triglycerid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride; Thành phần: PIPES buffer (pH 7.5) 50 mmol/L; Mg^{2+} 4.6 mmol/L; MADB 0.25 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L; ATP 1.4 mmol/L; Lipases 1.5 kU/L (25 $\mu\text{kat/L}$); Glycerol kinase 0.5 kU/L (8.3 $\mu\text{kat/L}$); Peroxidase 0.98 kU/L (16.3 $\mu\text{kat/L}$); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L (24.6 $\mu\text{kat/L}$); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L (24.6 $\mu\text{kat/L}$); Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,1 – 11,3 mmol/L (10 – 1.000 mg/dL); Bước sóng: 660 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 1,06\%$; Độ chụm toàn phần: $\text{CV} \leq 1,76\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test	(4 lọ R1 x20ml+4 lọ R2 x5ml)/ Hộp	Hộp	11
30	Đo hoạt độ ALT (GPT)	Hóa chất xét nghiệm đo hoạt độ ALT trên hệ thống máy sinh hóa tự động Khoảng tuyến tính: Từ $\leq 3 - \geq 500 \text{ U/L}$ (Từ $\leq 0,05 - \geq 8,33 \mu\text{kat/L}$) Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 2,1\%$; Độ chụm toàn phần: $\text{CV} \leq 2,7\%$ Số test thực hiện được: $\geq 6 \text{ test/mL}$ Đạt tiêu chuẩn hoặc FDA hoặc CE	(4 lọ R1 x50ml+4 lọ R2 x25ml)/ Hộp	Hộp	31

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
31	Đo hoạt độ AST (GOT)	Hóa chất xét nghiệm đo hoạt độ AST trên hệ thống máy sinh hóa tự độngKhoảng tuyến tính: Từ $\leq 3 - \geq 1.000$ U/L (Từ $\leq 0,05 - \geq 16,7$ μ kat/L)Độ lặp lại: $CV \leq 1,9\%$;Độ chụm toàn phần: $CV \leq 2,9\%$ Số test thực hiện được: ≥ 9 test/mLĐạt tiêu chuẩn hoặc FDA hoặc CE	(4 lọ R1 x25ml+4 lọ R2 x25ml)/ Hộp	Hộp	31
32	Găng tay phẫu thuật	Găng tay được sản xuất từ cao su thiên nhiên chất lượng cao (loại trừ các yếu tố tạp chất, độc tố, tác nhân gây dị ứng...), tiệt trùng. Găng loại có phủ bột, bề mặt nhẵn hoặc nhám. Gồm các cỡ 6; 6,5; 7,5; 7; 8.	50 đôi/ hộp	Đôi	20.000
33	Găng kiểm tra dùng trong y tế, có bột	Găng tay y tế có bột, được làm từ mủ cao su tự nhiên. Gồm các cỡ: Size XS, S, M, L, XL.	50 đôi/ hộp	Đôi	67.300
34	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy; Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật: Alkaline Phosphatase, ALT, AST, Amylase, Cholinesterase, CK-NAC, GGT, HBDH, LDH, Albumin, Creatinine, Cholesterol, Glucose, Lactate, Lipase, Total Protein, Triglyceride, UIBC, Urea, Uric Acid, Bilirubin, Inorganic Phosphorous, Calcium, Iron, Magnesium	1x5ml/Lọ	Lọ	6
35	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, HBDH, LDH.; Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron,Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein.; UIBC, Urea & Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1.; Chất kiểm chứng 1 mức	5ml/Lọ	Lọ	6

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
36	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, HBDH, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein, UIBC, Urea, Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1; Chất kiểm chứng 1 mức	5ml/Lọ	Lọ	6
37	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium chloride 0.44%, Sodium sulphate anhydrous 0.97% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 60 ngày	18 lít/ Can	Lít	3.114
38	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng. Màu: xanh lá Mùi: nhẹ Độ pH: 7,7 đến 8,3 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Polyoxyethylene tridecylether: ~0.049% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 180 ngày	5 lít/ can	Lít	205
39	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học loại đậm đặc	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng. Màu: vàng hoặc vàng-xanh lá Mùi: khó chịu (clo) Độ pH: 10 đến 13 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium hypochlorit Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày	5 lít/ can	Lít	60

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
40	Khẩu trang y tế 3 lớp	02 lớp ngoài: Vải không dệt được làm từ polypropylene đạt tiêu chuẩn; Lớp giữa: Vải lọc được làm từ polypropylene đạt tiêu chuẩn, không thấm nước, không độc hại, có tác dụng lọc khí, ngăn cản bụi, vi khuẩn... Thanh tựa mũi làm từ nhựa, bên trong không hoặc có lõi thép gắn cố định với khẩu trang, dễ định hình; Dây đeo làm từ vải thun co giãn hoặc vải không dệt	50 cái/ hộp	Cái	23.400
41	La men	Kích thước 22x22 mm, dày 0.16- 0.19 có độ trong suốt cao chất lượng đảm bảo để giúp kết quả xét nghiệm được chính xác.		Cái	20.000
42	Ống chứa máu kháng đông EDTA - K2	Ống nghiệm K2EDTA URI, nắp xanh dương. Có vạch định mức trên nhãn. Thân ống Polypropylene (PP), chiều dài 75 ± 1 mm, đường kính ngoài 13 ± 1 mm, thể tích chứa tối đa $6\text{mL} \pm 0.5\text{mL}$. Nắp nhựa LDPE, màu xanh dương giúp dễ dàng phân biệt ống K2EDTA với các loại ống khác, nắp kết nối chắc chắn, chống tràn đổ mẫu bệnh phẩm. Nồng độ EDTA: 1.2 – 2.2 mg/mL máu.	100 cái/hộp	Cái	97.000
43	Ống chứa máu kháng đông Heparin	Ống nghiệm Lithium Heparin URI, nắp đen. Có vạch định mức trên nhãn. Thân ống Polypropylene (PP), chiều dài 75 ± 1 mm, đường kính ngoài 13 ± 1 mm, thể tích chứa tối đa $6\text{mL} \pm 0.5\text{mL}$. Nắp nhựa LDPE, màu đen giúp dễ dàng phân biệt ống Lithium Heparin với các loại ống khác, nắp kết nối chắc chắn, chống tràn đổ mẫu bệnh phẩm. Hoạt lực Lithium Heparin: >10 IU/mL máu.	100 cái/hộp	Cái	51.000
44	Ống nghiệm lưu mẫu huyết thanh (1,5mL)	Chất liệu PP trong suốt được sử dụng rộng rãi trong sinh học phân tử, hóa học lâm sàng, nghiên cứu hóa sinh. Dung tích: 1,5ml, có nắp đậy liền thân Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	500 ống / túi	Ống	175.000

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
45	Ống nghiệm Serum hạt nhựa	* Ống nghiệm nhựa PP, kích thước Ø13 x 75 (mm) hoặc Ø12 x 75 (mm), dung tích tối đa 6 ml, nắp nhựa màu đỏ. * Bên trong chứa hạt nhựa PS (Polystyrene), giúp tiến trình đông máu diễn tiến nhanh chỉ từ 3 - 5 phút, có vạch chỉ thể tích trên nhãn ống. * Dùng tách huyết thanh sử dụng trong xét nghiệm sinh hóa, miễn dịch.	100 cái / giá	Cái	58.000
46	Que đũa lưỡi gỗ	Que đũa lưỡi gỗ: Gỗ tự nhiên, thớ mịn, đồng nhất, không lõi, không cong vênh. - Gỗ được hấp chín trước khi đưa vào sản xuất và sấy khô, đánh bóng khi ra thành phẩm nên đạt độ cứng, nhẵn cao, an toàn trong sử dụng. - Kích thước: 150mm x 20mm x 2mm. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)	100 cái/Hộp	Cái	60.100
47	Tăm bông vô trùng lấy bệnh phẩm	Thân que nhựa là nhựa PP (Polypropylen) nguyên sinh, dài khoảng 150mm. 1 đầu que bằng bông xơ tự nhiên. Sản phẩm được tiệt trùng		Cái	15.000
48	Que thử đường huyết	Que thử đường huyết sử dụng để đo nồng độ đường trong máu mao mạch toàn phần. Men thử: GOD Phạm vi đo: 1.1 – 33.3 mmol/L - Hiệu chuẩn kết quả: Đường lượng huyết tương. - Loại mẫu máu xét nghiệm: Máu tươi từ mạch máu toàn phần Lượng mẫu máu: Tối thiểu 0.5 µL Thời gian đo: 5 giây Phương pháp phân tích: Cảm biến sinh học Glucose dehydrogenase Kết quả đo đường huyết có độ chính xác lên đến 99%	Hộp 25 test hoặc hộp 50 test	Test	45.700
49	Test thử phát hiện virus Viêm gan B (HBsAg)	Định tính phát hiện kháng nguyên bề mặt virus Viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần của người bị nhiễm Viêm gan B Độ nhạy 100%, độ đặc hiệu 100%	25 test hoặc 30 test/hộp	Test	450

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
50	Huyết thanh mẫu kháng kháng nguyên A trên bề mặt hồng cầu (Anti A)	Sử dụng phương pháp ngưng kết hệ ABO để định nhóm máu. Phát hiện kháng nguyên A trên bề mặt hồng cầu. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO	10 ML / lọ	ML	500
51	Huyết thanh mẫu kháng kháng nguyên AB trên bề mặt hồng cầu (Anti AB)	Sử dụng phương pháp ngưng kết hệ ABO để định nhóm máu. Phát hiện kháng nguyên AB trên bề mặt hồng cầu Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO	10ML/ lọ	ML	500
52	Huyết thanh mẫu kháng kháng nguyên B trên bề mặt hồng cầu (Anti B)	Sử dụng phương pháp ngưng kết hệ ABO để định nhóm máu. Phát hiện kháng nguyên B trên bề mặt hồng cầu Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO	10ML/ lọ	ML	500
53	Vật tư xét nghiệm nhuộm các tế bào bạch cầu tự động 29 thông số	Thành phần: Polymethine 0,002%; methanol 3,0%; Ethylene Glycol 96,9%Đạt ISO 13485	(2 lọ x42ml/ lọ)/hộp	Hộp	15
54	Vật tư xét nghiệm pha loãng dùng cho máy huyết học tự động 29 thông số	Thành phần: Sodium chloride 0,7%; Tris buffer 0,2%; EDTA-2K 0,02%. Đạt ISO 13485	(1 thùng x20lit/ thùng) / Hộp	Hộp	155
55	Viên nén khử khuẩn	(Natri Dichloroisocyanutrale khan 50%, Adipic acid 22.5%, các thành phần khác 27.5%)/5g	100 viên/Hộp	Viên	14.000
56	Định lượng Ure	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê; Thành phần: Tris buffer 100 mmol/L; NADH $\geq 0,26$ mmol/L; Tetra-Sodium diphosphate 10 mmol/L; EDTA 2,65 mmol/L; 2-Oxoglutarate $\geq 9,8$ mmol/L; Urease $\geq 17,76$ kU/L; ADP $\geq 2,6$ mmol/L; GLDH $\geq 0,16$ kU/L.; Phương pháp: GLDH, Kinetic; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 5–300 mg/dL (0,8–50,0 mmol/L) Nước tiểu: 60–4500 mg/dL (10-750 mmol/L); Bước sóng: 340nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV $\leq 2,28\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 3,41\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test	(4 lọ R1 x25ml+4 lọ R2 x25ml)/ Hộp	Hộp	1
57	Định lượng Cholesterol toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol; Thành phần: Dung dịch đệm photphat (pH 6,5) 103 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 μ kat/L); Cholesterol oxidase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 μ kat/L); Peroxidase ≥ 10	(45ml/lọ x 4 lọ)/ hộp	Hộp	11

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		kU/L (166,7 μ kat/L); Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,5 – 18,0 mmol/L (20 – 700 mg/dL); Bước sóng: 540 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 0,7\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 0,8\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 22 test			
58	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol; Thành phần: Kháng thể kháng β -lipoprotein ở người; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL; Dung dịch đệm Good's (pH 7) 30 mmol/L; N-Ethyl - N - (2-hydroxy-3-sulfopropyl) - 3,5-dimethoxy - 4 fluoroaniline (F-DAOS) 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,05 - 4,65 mmol/L (2 -180 mg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 0,85\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 1,92\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	(4 lọ x27ml+4 lọ x 9ml) / Hộp	(4 lọ x27ml+ 4 lọ x 9ml) / Hộp	1
59	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol; Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL; Peroxidase 4,9 IU/mL; Natri azit 0,1%; Dung dịch đệm của Good (pH 6,8) 25 mmol/L; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L; Catalase 743 IU/mL; HDAOS 0,47 mmol/L; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,26 - 10,3 mmol/L (10 - 400 mg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 2,26\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 2,71\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	(4 lọ x27ml+4 lọ x9ml) / Hộp	Hộp	1
60	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người);; Chất hiệu chuẩn 1 mức; Giá trị chất hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu HDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)	2 lọ x3ml/Hộp	Lọ	1

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
61	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người);; Chất hiệu chuẩn 1 mức; Giá trị chất hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu LDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)	2 lọ x1ml/Hộp	Lọ	1
62	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người); Chất kiểm chứng 2 mức; Các giá trị có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu HDL và LDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)	1 lọ x5ml/Hộp	Lọ	1
63	Bơm tiêm sử dụng 01 lần (0.1ml)	Bơm tiêm nhựa 0,1ml, cỡ kim 27G, đầu sắc nhọn, có nắp đậy. Vô trùng, không chất gây sốt. Đóng gói riêng từng cái		Cái	800
64	Bơm tiêm sử dụng 01 lần (1ml)	Bơm tiêm được làm bằng nhựa PP dùng trong y tế, không có chất DEHP. Dung tích 1ml, cỡ kim 26Gx1/2". có nắp đậy. Sản phẩm đóng gói dạng ép vì đảm bảo vô trùng (Một mặt nylon, một mặt giấy thoát khí), Tiệt trùng bằng khí E.O, không độc tố, không chất gây sốt. Đạt TCVN 5903:1995 (ISO 7886-1993) ; EN ISO 13485:2016; ISO 9001:2015.		Cái	20.000
65	Bơm tiêm sử dụng 01 lần (3ml)	Bơm tiêm được làm bằng nhựa PP dùng trong y tế, không có chất DEHP. Dung tích 3ml, cỡ kim 25Gx1". có nắp đậy, pittông có khía bề gãy để hủy sau khi sử dụng. Sản phẩm đóng gói dạng ép vì đảm bảo vô trùng(Một mặt nylon, một mặt giấy thoát khí), tiệt trùng bằng khí E.O, không độc tố, không chất gây sốt. Đạt tiêu chuẩn TCVN 5903:1995 (ISO 7886-1993). EN ISO 13485:2016; ISO 9001:2015.		Cái	18.000
66	Bơm tiêm sử dụng 1 lần (5ml)	Bơm tiêm nhựa liền kim 5ml, cỡ kim 23G đầu kim sắc nhọn, có nắp đậy, vát 3 cạnh	100 cái/hộp	Cái	118.300
67	Dung dịch khử khuẩn trang thiết bị y tế	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao và tiệt khuẩn các dụng cụ không chịu nhiệt. Thành phần chính Glutaraldehyde 2%	5 lit/can	Can	55
68	Dung dịch sát khuẩn	Thành phần chính: povidone iodine 10% tương đương với iodine tự do 1%.	1 lit/ chai	Lit	35

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
69	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	Thành phần: 0,5% kl/tt Chlorhexidine gluconat + 70% tt/tt Ethanol, không có tạp chất lạ, không màu	500ml/ chai	Chai	130
70	Phim X- quang	Phim khô, sử dụng công nghệ nhiệt không nhạy sáng, không cần nước rửa, kích thước: 20 x 25cm (8 x 10"). Có thể sử dụng với các dòng máy in Agfa Drystar	100 tấm/hộp	100 Tấm/hộp	1.000
71	Bộ môi xuôi - ngược D1	1. Mục đích: Sử dụng cho phản ứng PCR 2. Thành phần: - Môi (nucleotide) - Chuỗi oligo nucleotid dài 20-30 nucleotid - Nồng độ 50 nmol, dạng đông khô. 3. Bảo quản: Nhiệt độ phòng 4. Hạn sử dụng: ≥ 06 tháng	Ống 50 nmol	Ống	1
72	Bộ môi xuôi - ngược D2	1. Mục đích: Sử dụng cho phản ứng PCR 2. Thành phần: - Môi (nucleotide) - Chuỗi oligo nucleotid dài 20-30 nucleotid - Nồng độ 50 nmol, dạng đông khô. 3. Bảo quản: Nhiệt độ phòng 4. Hạn sử dụng: ≥ 06 tháng	Ống 50 nmol	Ống	2
73	Bộ môi xuôi - ngược D3	1. Mục đích: Sử dụng cho phản ứng PCR 2. Thành phần: - Môi (nucleotide) - Chuỗi oligo nucleotid dài 20-30 nucleotid - Nồng độ 50 nmol, dạng đông khô. 3. Bảo quản: Nhiệt độ phòng 4. Hạn sử dụng: ≥ 06 tháng	Ống 50 nmol	Ống	2
74	Bộ môi xuôi - ngược D4	1. Mục đích: Sử dụng cho phản ứng PCR 2. Thành phần: - Môi (nucleotide) - Chuỗi oligo nucleotid dài 20-30 nucleotid	Ống 50 nmol	Ống	1

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Nồng độ 50 nmol, dạng đông khô. 3. Bảo quản: Nhiệt độ phòng 4. Hạn sử dụng: ≥ 06 tháng			
75	Coryne_toxF	Mồi xuôi Coryne	40nmol/ Ống	Ống	1
76	Coryne_toxP-FAM2	Probe Coryne	40nmol/ Ống	Ống	1
77	Coryne_toxR	Mồi ngược Coryne	40nmol/ Ống	Ống	1
78	Cột phân tích cho máy sắc kí ion	Prod, col, ip, CS12A kích thước: 4*250mm	1 cái/hộp	Cái	2
79	Cột phân tích cho máy sắc kí ion	Prod, col, ip, CG12A kích thước: 4*50mm	1 cái/hộp	Cái	2
80	Cột phân tích cho máy sắc kí ion	Prod, CDRS600 kích thước: 4mm	1 cái/hộp	Cái	2
81	Cột phân tích cho máy sắc kí ion	Prod, col, ip, AS19 kích thước: 4*250mm	1 cái/hộp	Cái	2
82	Cột phân tích cho máy sắc kí ion	Prod, col, ip, AG19 kích thước: 4*50mm	1 cái/hộp	Cái	2
83	Cột phân tích cho máy sắc kí ion	Suppressor ADRS 600 kích thước: 4mm	1 cái/hộp	Cái	2
84	CUP_rpoBF	Mồi xuôi C. ulcerans/C. pseudotuberculosis rpoB	40nmol/ Ống	Ống	1
85	CUP_rpoBR	Mồi ngược C. ulcerans/C. pseudotuberculosis rpoB	40nmol/ Ống	Ống	1
86	CUP_rpoBR	Probe C. ulcerans/C. pseudotuberculosis rpoB	40nmol/ Ống	Ống	1

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
87	Chất thử/Kháng huyết thanh định danh vi sinh vật (serotype Salmonella Vi)	Kháng huyết thanh Salmonella dạng lỏng, có chứa ngưng kết đặc hiệu được sử dụng để định danh huyết học của các serotype Salmonella Vi.	2ml/lọ	Lọ	3
88	Dichlormethan CH ₂ Cl ₂	Khối lượng phân tử: 84.93 g/mol Trạng thái: chất lỏng trong suốt, không màu Nhiệt độ sôi: Khoảng 39,6°C (103,3°F). Nhiệt độ đông đặc: Khoảng -97,6°C (-143,7°F). Mật độ: Khoảng 1,33 g/cm ³ ở 20°C. Khối lượng riêng: Xấp xỉ 1330 kg/m ³ . Độ hòa tan trong nước: Hòa tan một phần nhỏ trong nước (khoảng 1,3 g/L ở 20°C), nhưng hòa tan tốt trong các dung môi hữu cơ khác.	500ml/ chai	ml	10.000
89	Diph_rpoBF	Môi xuôi Diph	40nmol/ Ống	Ống	1
90	Diph_rpoBP-HEX2	Probe Diph	40nmol/ Ống	Ống	1
91	Diph_rpoBR	Môi ngược Diph	40nmol/ Ống	Ống	1
92	Dung dịch nhuộm gram	Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm . Dung dịch Lugon 500 ml , + Dung dịch Fucsin 500ml và Dung dịch Tím gentian 500ml	500ml/ chai	Bộ (500ml/ chai x 03 chai/ bộ)	10
93	Dụng cụ hút mẫu bệnh phẩm (đầu côn) chuyên dùng trong các máy xét nghiệm Elisa tự động (1100 µl)	Đầu côn hút hóa chất dành cho các máy xét nghiệm Elisa tự động hoàn toàn, dung tích tối đa 1100 µl, có thể hút được các thể tích nhỏ nhất và không gây nhiễm chéo. Lốp trong đầu côn có phủ tĩnh điện giúp nhận biết mức chất lỏng.	10 x 96 tips/hộp	Cái (tips)	3.456

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
94	Dụng cụ hút mẫu bệnh phẩm (đầu côn) chuyên dùng trong các máy xét nghiệm Elisa tự động (300 µl)	Đầu côn hút mẫu dành cho các máy xét nghiệm Elisa tự động hoàn toàn, dung tích tối đa 300 µl , có thể hút được các thể tích nhỏ nhất và không gây nhiễm chéo. Lớp trong đầu côn có phủ tĩnh điện giúp nhận biết mức chất lỏng.	10 x 96 tips/hộp	Cái (tips)	84.960
95	Đầu tip (đầu côn) có lọc 1000µl tiệt trùng, chống bám dính	- Đầu côn có lọc 1-1000µl - Vật liệu: làm từ nhựa polypropylene (PP) - Đầu tip pipet tương thích với hầu hết các loại pipet thông dụng trên thị trường. - Được tiệt trùng bằng EO, tia E-beam/Gamma - Không chứa Pyrogen, Dnase, Rnase - Chịu được dung môi hữu cơ - Chia vạch rõ ràng để quan sát - Chịu nhiệt độ cao: 121 ° C trong 20 phút - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 - Chiều dài khoảng 11cm	96 cái/hộp	Cái	9.120
96	Đầu tip 1000uL cho máy tách chiết tự động	Vật liệu nhựa (PP), dẫn điện có màng lọc polyethylene. Kích thước đầu côn: dài 96,1 mm; đường kính trên cùng bên trong: 5,19 mm; đường kính lỗ: 0,8 mm	96 tip/hộp	Hộp	408
97	Đầu tip (đầu côn) có lọc 1-200µl tiệt trùng, chống bám dính	Đầu côn có lọc 1-200µl - Vật liệu: làm từ nhựa polypropylene (PP)- Đầu tip pipet tương thích với hầu hết các loại pipet thông dụng trên thị trường- Được tiệt trùng bằng EO,tia E-beam/Gamma- Không chứa Pyrogen, Dnase, Rnase- Chịu được dung môi hữu cơ- Chia vạch rõ ràng để quan sát- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485- Chiều dài: 7-9cm	96 cái/hộp	Cái	6.336
98	Đầu tip 200uL cho máy tách chiết tự động	Vật liệu nhựa (PP),dẫn điện có màng lọc polyethylene. Kích thước đầu côn: dài 58,5 mm; đường kính trên cùng bên trong: 5,19 mm; đường kính lỗ: 0,5 mm	96 tip/hộp	Hộp	48
99	Đầu côn không có lọc (100 µl)	Đầu côn không có lọc 10-100ul, Làm từ nhựa PP có độ trong suốt cao, Không chứa DNase, RNase, Pyrogen nên phù hợp cho các phân tích cả hóa học, sinh học và sinh học phân tử, Màu sắc: Vàng	1000 cái/ 01 bịch	Cái	12.000

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
100	Đầu tip (đầu côn) có lọc 1-20µl tiết trùng, chống bám dính	Đầu côn có lọc 1-20µl - Vật liệu: làm từ nhựa polypropylene (PP) - Đầu tip pipet tương thích với hầu hết các loại pipet thông dụng trên thị trường. - Được tiệt trùng bằng EO, tia E-beam/Gamma - Không chứa Pyrogen, Dnase, Rnase - Chịu được dung môi hữu cơ - Chia vạch rõ ràng để quan sát - Chiều dài > 4cm - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	96 cái/hộp	Cái	5.856
101	Đầu côn có lọc 10uL	Thẻ tích hút 02-10uL Được làm từ nhựa PP y tế và được sản xuất trong phòng làm sạch cấp ISO 8 Cả đầu hút và hộp đều có thể tiệt trùng được Chất lỏng dính kèm thấp • Chịu được dung môi hữu cơ • Chia vạch rõ ràng để quan sát • Đầu hút đóng hộp không có DNase / RNase và không có chất gây sốt • Đầu tip pipet tương thích với hầu hết các loại pipet thông dụng trên thị trường. • Đầu mút đóng hộp được khử trùng bằng tia E-beam. • Các đầu mút đóng túi không được khử trùng.	96 cái/hộp	Cái	2.400
102	Nhũ tương lòng đỏ trứng gà có chứa kali tellurite	Thành phần: Sterile Egg-Yolk 200 ml / NaCl 4.25 g / Potassium tellurite 2.1 g / distilled water đến 1000 ml Tỷ trọng: 1.02 g/cm³ (20 °C) Bảo quản: +2°C đến +8°C	10x 50 ml	Lọ	20
103	Cồn 96°	Thành phần : Ethanol: 96 chất lỏng trong suốt có mùi thơm đặc trưng. Quy cách: Can ≥20 lít có tem nhãn mác rõ ràng.	20 lít/ can	Lít	440
104	Dung dịch rửa tinh trùng	Dung dịch muối vô cơ hệ đệm bicarbonate và Hepes. Lọ 30ml	30Ml (Lọ)	ml	60

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
105	Lysin Decarboxylase	Thực hiện thử nghiệm Lysin Decarboxylase dùng định danh trực khuẩn gram âm, dễ mọc.	3-5 ml/ ống hoặc lọ; 10 ống hoặc lọ/ hộp	Lọ/ Ống	300
106	Manit di động	Phát hiện khả năng di động của vi khuẩn.	3-5ml/ ống hoặc lọ; 10 ống hoặc lọ/ hộp	Lọ/ Ống	300
107	Mồi ngược DENV_R1-3	1. Mục đích: Sử dụng cho phản ứng PCR 2. Thành phần: - Mồi (nucleotide) - Trình tự: 5'-TTCTGTGCCTGGAATGATGCTG-3' - Nồng độ 200 nmol, dạng đông khô. 3. Bảo quản: Nhiệt độ phòng 4. Hạn sử dụng: ≥ 06 tháng	Ống 200 nmol	Ống	1
108	Mồi ngược DENV_R4	1. Mục đích: Sử dụng cho phản ứng PCR 2. Thành phần: - Mồi (nucleotide) - Trình tự: 5'-YTCTGTGCCTGGATWGATGTTG-3' - Nồng độ 200 nmol, dạng đông khô. 3. Bảo quản: Nhiệt độ phòng 4. Hạn sử dụng: ≥ 06 tháng	Ống 200 nmol	Ống	1
109	Mồi xuôi DENV_F	1. Mục đích: Sử dụng cho phản ứng PCR 2. Thành phần: - Mồi (nucleotide) - Trình tự: 5'-GCATATTGACGCTGGGARAGAC-3' - Nồng độ 200 nmol, dạng đông khô. 3. Bảo quản: Nhiệt độ phòng 4. Hạn sử dụng: ≥ 06 tháng	Ống 200 nmol	Ống	1

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
110	Môi trường khẳng định vi khuẩn trực khuẩn mủ xanh trong nước	Thành phần(g/L)Acetamide 10 gSodium chloride 5gDipotassium phosphate 1.39 gMonopotassium phosphate 0.73Magnesium sulphate 0.5 gPhenol red 0.012 g	500g/hộp	Hộp	1
111	Môi trường khẳng định vi khuẩn trực khuẩn mủ xanh trong nước	Thành phần: Proteose peptone 20.0 g/l Magnesium sulfate 1.5 g/l Tri-potassium phosphate 3-hydrate 1.8 g/l Agar-agar 10.0 g/l pH-value (25 °C) 6.9 - 7.3 Bảo quản: +15°C đến +25°C	500g/hộp	Hộp	1
112	Môi trường khẳng định vi khuẩn kỵ khí trong thực phẩm	Tryptone 5.000 Yeast extract 2.500 Sodium chloride 2.500 Lactose 10.000 L-Cysteine hydrochloride 0.300 Final pH (tại 25°C) 7.1±0.2	500g/hộp	Hộp	1
113	Môi trường nuôi cấy nấm men- Mốc	Thành phần: Enzymatic digest of animal and plant tissue 5.0; D(+)Glucose 10.0; Potassium dihydrogenphosphate 1.0; Magnesium sulfate monohydrate 0.5; Dichloran 0.002; Rose Bengal 0.025; Chloramphenicol 0.1; Agaragar 15.0. Giá trị pH: 5.4 - 5.8 (32.6 g/l, H ₂ O, 25 °C) Độ hòa tan (solubility): 32.6 g/l Bảo quản: +15 °C đến +25 °C	500g/Hộp	Hộp	1
114	Môi trường Ure Indol	Thực hiện thử nghiệm sinh Urease, sinh Indol và di động để định danh trực khuẩn Gram âm, dễ mọc.	3-5ml/ống hoặc lọ; 10 ống hoặc lọ/ hộp	Lọ	300

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
115	Ống lưu mẫu 2.0 ml	Ống lưu mẫu 2.0 ml, đáy bằng, nhựa PET, nắp ống màu đỏ hoặc trắng đã tiệt trùng	100 ống/túi	Ống	500
116	Ống nghiệm nhựa không có chất chống đông	Ống nghiệm làm bằng nhựa PP, trong suốt có dán nhãn hoặc không. Dung tích: 5ml	100 cái/hộp	Cái	2.000
117	Probe D1	1. Mục đích: Sử dụng phát huỳnh quang trong phản ứng PCR 2. Thành phần:- Nucleotide gắn huỳnh quang FAM -BHQ1- Nồng độ 1OD (khoảng 800 phản ứng) 3. Bảo quản: Nhiệt độ phòng 4. Hạn sử dụng: $\geq$ 06 tháng	Ống 1 OD	Ống	1
118	Probe D2	1. Mục đích: Sử dụng phát huỳnh quang trong phản ứng PCR 2. Thành phần:- Nucleotide gắn huỳnh quang HEX -BHQ1- Nồng độ 1OD (khoảng 800 phản ứng) 3. Bảo quản: Nhiệt độ phòng 4. Hạn sử dụng: $\geq$ 06 tháng	Ống 1 OD	Ống	1
119	Probe D3	1. Mục đích: Sử dụng phát huỳnh quang trong phản ứng PCR 2. Thành phần:- Nucleotide gắn huỳnh quang TxRd -BHQ2- Nồng độ 100 nmol, 3. Bảo quản: Nhiệt độ phòng 4. Hạn sử dụng: $\geq$ 06 tháng	Ống 1 OD	Ống	1
120	Probe D4	1. Mục đích: Sử dụng phát huỳnh quang trong phản ứng PCR 2. Thành phần:- Nucleotide gắn huỳnh quang Cy5 -BHQ3- Nồng độ 1OD (khoảng 800 phản ứng) 3. Bảo quản: Nhiệt độ phòng 4. Hạn sử dụng: $\geq$ 06 tháng	Ống 1 OD	Ống	1
121	Probe DENV_P	1. Mục đích: Sử dụng phát huỳnh quang trong phản ứng PCR 2. Thành phần:- 6FAM-CAGAGATCCTGCTGTC-MGB(NFQ)	Ống 3 OD	Ống	1

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Nồng độ 3OD (khoảng 12nmol, 800 phản ứng) 3. Bảo quản: Nhiệt độ phòng 4. Hạn sử dụng: ≥ 06 tháng			
122	RNaseP-F	Mồi xuôi RNase P gene	40nmol/ Ống	Ống	1
123	RNaseP-P	Probe RNase P gene	40nmol/ Ống	Ống	1
124	RNaseP-R	Mồi ngược RNase P gene	40nmol/ Ống	Ống	1
125	Môi trường lọc rửa tinh trùng	Môi trường lọc rửa tinh trùng pha sẵn 2 nồng độ Upper 45% và lower 90%	Bộ 2 lọ Ml(Mỗi lọ 20ml)	Bộ	2
126	Túi ủ kỵ khí	Thành phần chính: acid ascorbic (Vitamin C) Kích thước: 2,5l: W135 x L197 x H95 (mm)	10 túi /Gói	Túi	400
127	Acid Formic CH ₂ O ₂	Độ tinh khiết: 98% – 100% Chất lỏng không màu, dễ bốc khói Trọng lượng phân tử : 46,0254 g/mol Nhiệt độ sôi: 100,8 °C Giá trị pH: 2,2 (10 g / l, H ₂ O, 20 ° C)	2500ml/chai	ml	2.500
128	Amoni nitrat	Màu sắc: Màu trắng Khối lượng phân tử: 80.04 g/mol Khối lượng riêng: 1.73 g/cm ³ Nhiệt độ sôi: ~210 độ C. Nhiệt độ nóng chảy: 169 độ C.	500g/lọ	g	500
129	Amoniacetat NH ₄ C ₂ H ₃ O ₃	Độ tinh khiết: ≥ 98.0 % Khối lượng phân tử: 77.08 g/mol Nhiệt độ nóng chảy: 114 °C Khối lượng riêng 1,17 g/cm ³ ở 20 °C Độ pH 6,7 - 7,3 ở 50 g/l 25 °C	1000g/lọ	g	1.000

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
130	Anhydric chromic	Độ tinh khiết $\geq 99.0\%$ Khối lượng phân tử: 99.99 g/mol Tỉ trọng: 2.7g/cm ³	500g/lọ	g	500
131	Axit hydrochloric HCl	Tỷ lệ (HCl): 37.0 – 38.0 % Khối lượng phân tử: 36.46 g/mol Khối lượng riêng: 1.19 g/cm ³ (20°C) Độ pH: <1 (H ₂ O, 20°C) Nhiệt độ bảo quản: +2°C đến +25°C	1000ml/chai	ml	2.000
132	Axit hydrochloric HCl	Tỷ lệ (HCl): 36.0~38.0 % Khối lượng phân tử: 36.46 g/mol Trạng thái: Chất lỏng vàng nhạt hoặc không màu. Khối lượng riêng: 1,18 g/cm ³	500ml/chai	ml	2.000
133	Axit nitric HNO ₃	Độ tinh khiết: $\geq 65.0\%$ Tỉ trọng: 1.39 g/cm ³ (20 °C) Điểm sôi: 121 °C (1013 hPa) Giá trị pH: <1 (H ₂ O, 20 °C) axit mạnh Bảo quản: +2°C đến +30°C.	2500ml/chai	ml	5.000
134	Axit nitric HNO ₃	Độ tinh khiết: $\geq 65.0\%$ Khối lượng phân tử: 63.012 g/mol Xuất hiện: Chất lỏng bốc khói không màu, vàng hoặc đỏ, có mùi vị chất, ngọt ngọt Tỉ trọng: 1,51 g / cm ³ ; 1,41 g / cm ³ [68% w/w] Độ nóng chảy: -42 °C (-44 ° F; 231 K) Điểm sôi: 83 °C (181 ° F; 356 K)	500ml/chai	ml	10.000
135	Bao cao su tránh thai	Chất liệu là cao su và bao phủ bởi lớp gel bôi trơn bên ngoài	144Cái/ hộp	Cái	29.952
136	Bình cầu 1000ml	Bình thủy tinh. Dung tích: 1000ml Chất liệu: thủy tinh chịu nhiệt và có miệng rót dễ dàng. Vạch chia dung tích rõ ràng Màu sắc: thủy tinh trong.	Cái	Cái	40

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
137	Bình cầu 250ml	Bình thủy tinh. Dung tích: 250ml Chất liệu: thủy tinh chịu nhiệt và có miệng rót dễ dàng. Vạch chia dung tích rõ ràng Màu sắc: thủy tinh trong.	Cái	Cái	40
138	Bình cầu 500ml	Bình thủy tinh. Dung tích: 500ml Chất liệu: thủy tinh chịu nhiệt và có miệng rót dễ dàng. Vạch chia dung tích rõ ràng Màu sắc: thủy tinh trong.	Cái	Cái	40
139	Bộ kit realtime PCR đo tải lượng DNA HBV	Kit được thiết kế để định lượng DNA của virus viêm gan B (HBV) trong mẫu huyết thanh, huyết tương người chống đông bằng EDTA. - Đóng gói gồm: HBV PCR premix, các nồng độ chứng dương chuẩn HBV (HBV SPC từ 1 đến 5 DNA), chứng dương thấp HBV LPC, chứng dương cao HBV HPC, NTC, dung dịch đệm SL (SL buffer), Tấm film quang học (Tấm dán trong suốt), hướng dẫn sử dụng nhanh, hướng dẫn sử dụng chi tiết - Ngưỡng phát hiện (LoD): 6.02 IU/ml trong huyết tương - Giới hạn định lượng - LoQ: 1.18 Log10 IU/ml - Khoảng tuyến tính: 1.18-8.00 Log10IU/ml - Độ nhạy: 100 % (95% C.I 97.19 - 100) - Độ đặc hiệu: 100 % (95% C.I 96.65 - 100) - Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương-EDTA - Thể tích đệm mẫu 400 microlit - Bảo quản ở nhiệt độ: từ -15 đến -25 độ C	96 Test/Kit	Test	384
140	Test nhanh phát hiện kháng thể virus HIV	Diluent: 8ml, 0.05% ProClin 300; Control-: 2x 2.5 ml; Control+: 3 x 1.7 ml; Conjugate: 1.1ml; Conjugate Dil: 22ml; Substrate: 1x35 ml dung dịch 3,3', 5,5'- tetramethylbenzidine; Substrate Dil: (1x35ml) trisodium citrate và hydrogen peroxide; Wash fluid: 125 ml Glycine / Borate, Bronidox 0,2%.	100 test/ túi	Test	500
141	Khay thử xét nghiệm kháng thể kháng HIV-1 và HIV-2	Xác định sự hiện diện của kháng thể kháng HIV trong mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc mẫu máu toàn phần. - Độ nhạy: $\geq 99.59\%$ - Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 99.87\%$.	40 test/hộp	Test	11.500

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
142	Test nhanh HIV	Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) đặc hiệu với virus HIV-1 gồm type phụ 0 và HIV-2 bằng sự hình thành vạch rõ ràng (3 vạch) và phân biệt trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần.- Nhạy với IgM trong giai đoạn nhiễm bệnh sớm- Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99.8%.- 1 test thử bao gồm: Phức hợp vàng: Kháng nguyên HIV-1 gp41, p24, HIV-2 gp36 tái tổ hợp – chất keo vàng ($1,0 \pm 0,2 \mu\text{g}$); Vạch thử 1: Kháng nguyên HIV -1 tái tổ hợp (gp41, p24) ($0,625 \pm 0,125 \mu\text{g}$); Vạch thử 2: Kháng nguyên HIV -2 tái tổ hợp (gp36) ($0,5 \pm 0,1 \mu\text{g}$); Vạch chứng: Huyết thanh dê có kháng thể HIV ($0,75 \pm 0,15 \mu\text{g}$).- Thời gian trả kết quả: 10 – 20 phút- Thẻ tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: 10 ul; máu toàn phần: 20uL++ - Nhiệt độ bảo quản: 1 -30 °C- Không có phản ứng chéo với các mẫu thẩm tách máu, mẫu rối loạn đông máu, mẫu dương tính với kháng thể kháng HCV và mẫu máu phụ nữ mang thai.- Lô 10 test thử được đóng trong túi giấy bạc riêng biệt- Được ban hành trong Hướng dẫn Quản Lý, Điều trị và chăm sóc HIV/AIDS của BYThiện hành.	100test/hộp	Test	7.000
143	Thuốc thử xét nghiệm kháng nguyên và kháng thể kháng HIV	Thành phần: gồm 2 cặp ống với 4 nồng độ hạt bead: - Ống có phản trên màu vàng: không có bead - Ống có phản trên màu đỏ: nồng độ hạt bead thấp ~50 beads/ μL - Ống có phản trên màu xanh : nồng độ hạt bead trung bình ~250 beads/ μL - Ống có phản trên màu tím: nồng độ hạt bead cao~1,000 beads/ μL	96 test/ hộp	Hộp	2
144	Bộ hiệu chuẩn HIV	Mẫu chuẩn HIV-1 (RealTime HIV-1 Calibration Kit). HIV-1 Calibrator A 12 chai, mỗi chai 1,8 ml). Armored RNA không gây nhiễm với chuỗi HIV-1 trong huyết tương người âm tính. Huyết tương người âm tính đã được kiểm tra và phát hiện không có phản ứng của HBsAg, HIV RNA, HCV RNA, HBV DNA, anti-HIV-1/HIV-2, và anti-HCV. Chất bảo quản: ProClin 300 0,1% và ProClin 950 0,15%. 2. HIV-1 Calibrator B 12 chai, mỗi chai 1,8 ml). Armored RNA không gây nhiễm với chuỗi HIV-1 trong huyết tương người âm tính. Huyết tương người	24 ống/hộp	Hộp	2

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		âm tính đã được kiểm tra và phát hiện không có phản ứng của HBsAg, HIV RNA, HCV RNA, HBV DNA, anti-HIV-1/HIV-2, và antiHCV			
145	Bộ mẫu chứng HIV	HIV-1 Negative Control 8 chai, mỗi chai 1,8 ml) Huyết tương người âm tính đã được kiểm tra và không có phản ứng của HBsAg, HIV RNA, HCV RNA, HBV DNA, anti-HIV-1/HIV-2, và anti-HCV. Chất bảo quản: ProClin 300 0,1% và ProClin 950 0,15%. 2. HIV-1 Low Positive Control 8 chai, mỗi chai 1,8 ml) Armored RNA không gây nhiễm với chuỗi HIV-1 trong huyết tương người âm tính. Huyết tương người âm tính đã được kiểm tra và phát hiện không có phản ứng của HBsAg, HIV RNA, HCV RNA, HBV DNA, anti-HIV-1/HIV-2, và anti-HCV. Chất bảo quản: ProClin 300 0,1% và ProClin 950 0,15%. 3. HIV-1 High Positive Control 8 chai, mỗi chai 1,8 ml). Armored RNA không gây nhiễm với chuỗi HIV-1 trong huyết tương người âm tính. Huyết tương người âm tính đã được kiểm tra và phát hiện không có phản ứng của HBsAg, HIV RNA, HCV RNA, HBV DNA, anti-HIV-1/HIV-2, và anti-HCV.	24 ống/hộp	Hộp	11
146	Bộ thuốc thử khuếch đại định lượng HIV	HIV-1 Amplification 4 bộ, 24 tests/bộ) • 1 chai (0,141 ml) Thermostable rTth Polymerase Enzyme (2,9 đến 3,5 Units/ μ L) trong dung dịch đệm. • 1 chai thuốc thử (1,10 ml) HIV-1 Oligonucleotide Reagent. < 0,1% oligonucleotides tổng hợp (4 đoạn mỗi, 2 mẫu dò, và 1 quencher oligonucleotide), và < 0,3% dNTPs trong dung dịch đệm với một reference dye. Chất bảo quản: ProClin 300 0,1% và ProClin 950 0,15%. • 1 chai thuốc thử hoạt hóa Activation Reagent (0,40 ml). Dung dịch Manganese chloride 30 mM. Chất bảo quản: ProClin 300 0,1% và ProClin 950 0,15%.	96 tests/hộp	Hộp	42
147	Bộ xét nghiệm định lượng virus HIV	Xét nghiệm có thể phát hiện RNA của HIV1 thuộc nhóm M (loại A, B, C, D, F, G, H, J, K, L), nhóm O, nhóm N và loại CRF chính CRF01-AE, CRF02-AG và CRF03-AB. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius, ELITE BeGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống khác.* Thành phần: HIV1 ELITE MGB MixHIV1 ELITE	96 test/hộp	Test	3072

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Standard: HIV1 - ELITE Positive Control, HIV1 Internal Control.* LoD: 60IU/mL (26 copies/mL) với mẫu huyết tương* Độ đặc hiệu: 99.5%*Quy cách:HIV PCR Mix: 4 ống x 600µLRT EnzymeMix: 2 ống x 20µLHIV1 Q - PCR Standard 10 ⁵ : 1 ống x 160µLHIV1 Q - PCR Standard 10 ⁴ : 1 ống x 160µLHIV1 Q - PCR Standard 10 ³ : 1 ống x 160µLHIV1 Q - PCR Standard 10 ² : 1 ống x 160µLHIV1 - ELITE Positive Control: 2 ống x 160µLHIV1 CPE: 8 ống x 160µL			
148	Bộ xét nghiệm định lượng và định tính kháng thể IgM kháng lại vi rút Dengue	Xét nghiệm miễn dịch định lượng và định tính để phát hiện kháng thể IgM người kháng lại virus Dengue (DEN 1-4) trong huyết thanh hoặc huyết tương. Thành phần bộ xét nghiệm:- Khay vi giếng: 12 thanh. Các thanh xét nghiệm có thể bẻ rời, mỗi thanh có 8 giếng phủ kháng nguyên. Nguyên liệu phủ đã bị bất hoạt- Huyết thanh chuẩn: 2 x 2 ml, sẵn sàng để sử dụng- Huyết thanh chứng âm: 2 ml, sẵn sàng để sử dụng- Chất liên hợp kháng IgM người: 13 ml, sẵn sàng để sử dụng- Dung dịch rửa đậm đặc: 33.3 ml- Đệm pha loãng: 2 x 50 ml, sẵn sàng để sử dụng- Dung dịch dừng phản ứng: 15 ml, sẵn sàng để sử dụng- Cơ chất: 13 ml, sẵn sàng để sử dụngTỉ lệ pha loãng: 1:101, Tổng thời gian ủ 120 phút ở 37oC và 15 phút ở nhiệt độ phòngĐọc kết quả ở bước sóng 405 nmĐộ nhạy: 96.2%Độ đặc hiệu: > 99.3%Độ chụm nội xét nghiệm: 1.9% - 6.8%Độ chụm liên xét nghiệm: 5.2% - 7.7%Độ đặc hiệu: không có phản ứng chéo đáng kể với FSME / TBE IgM, Borrelia burgdorferi IgM, Virus cúm A IgM và Leptospira IgMĐộ ổn định: ở 2-8oC trong 22 tháng	96 test/hộp	Test	960
149	Bộ xét nghiệm định lượng, định tính kháng thể IgM kháng lại vi rút Sởi	Xét nghiệm miễn dịch định lượng và định tính để phát hiện các kháng thể IgM của người trong huyết thanh hoặc huyết tương kháng lại Virus Sởi Thành phần bộ xét nghiệm:- Khay vi giếng: 12 cái. Các thanh xét nghiệm có thể bẻ rời, mỗi thanh có 8 giếng phủ kháng nguyên. Nguyên liệu phủ đã bị bất hoạt.- Huyết thanh chuẩn: 2 x 2 ml, sẵn sàng để sử dụng. - Huyết thanh chứng âm: 2 ml, sẵn sàng để sử dụng.- Chất liên hợp kháng IgM người: 13 ml, sẵn sàng để sử dụng.- Dung dịch rửa đậm đặc: 33.3 ml- Đệm pha loãng: 2 x 50 ml, sẵn sàng để sử dụng.- Dung	96 test/hộp	Test	960

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		dịch dừng phản ứng: 15 ml, sẵn sàng để sử dụng.- Cơ chất: 13 ml, sẵn sàng để sử dụng Tỷ lệ pha loãng: 1:101, Tổng thời gian ủ 120 phút ở 37oC và 15 phút ở nhiệt độ phòng Độc kết quả ở bước sóng 405 nm Độ nhạy: 98.9% Độ đặc hiệu: > 99.0% Độ chụm nội xét nghiệm: 1.9% - 2.8% Độ chụm liên xét nghiệm: 5.2% - 9.3% Độ đặc hiệu: không có phản ứng chéo đáng kể với virus Mumps IgM, virus cúm IgM, Virus Epstein-Barr VCA IgM, Adenovirus IgM, Rubella Virus IgM, Virus hợp bào hô hấp IgM, Parvovirus IgM, Chikungunya Virus IgM và virus Dengue IgM. Độ ổn định: ở 2-8oC trong 22 tháng			
150	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng lại vi rút Viêm não Nhật Bản	Bộ xét nghiệm dùng để xác định định tính kháng thể IgM kháng virus Viêm não Nhật Bản trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: + Dải Microtiter được phủ cho IgM người + Dung dịch đệm pha loãng mẫu cho IgM loại A + JE Kiểm soát âm tính + JE IgM Kiểm soát dương tính + Kháng nguyên JE (JERA) cho IgM + Kháng nguyên tế bào bình thường sẵn sàng sử dụng (NCA) cho JE IgM + Enzyme Conjugate-HRP cho JE IgM + 10X Dung dịch đệm rửa + EnWash + Chất nền TMB + Dung dịch dừng phản ứng.	96 test/hộp	Test	960
151	Bộ xét nghiệm định lượng định tính kháng thể IgM kháng lại vi rút Rubella	Xét nghiệm miễn dịch định lượng và định tính để phát hiện kháng thể IgM người kháng virus Rubella trong huyết thanh hoặc huyết tương. Thành phần bộ xét nghiệm:- Khay vi giếng: 12 thanh. Các thanh xét nghiệm có thể bề rời, mỗi thanh có 8 giếng phủ kháng nguyên. Nguyên liệu phủ đã bị bất hoạt- Huyết thanh chuẩn: 2 x 2 ml, sẵn sàng để sử dụng- Huyết thanh chứng âm: 2 ml, sẵn sàng để sử dụng- Chất liên hợp kháng IgM người: 13 ml, sẵn sàng để sử dụng- Dung dịch rửa đậm đặc: 33.3 ml- Đệm pha loãng: 2 x 50 ml, sẵn sàng để sử dụng- Dung dịch dừng phản ứng: 15 ml, sẵn sàng để sử dụng- Cơ chất: 13 ml, sẵn sàng để sử dụng Tỷ lệ pha loãng: 1:101, Tổng thời gian ủ 120 phút ở 37oC và 15 phút ở nhiệt độ phòng Độc kết quả ở bước sóng 405 nm Độ nhạy: > 99.0% Độ đặc hiệu: 96.8% Độ chụm nội xét nghiệm: 2.4% - 2.9% Độ chụm liên xét nghiệm: 2.9% - 4.9% Độ đặc hiệu: không có phản ứng	96 test/hộp	Test	192

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		chéo đáng kể với Epstein-Barr Virus IgM, Herpes Simplex Virus IgM, Measles Virus IgM, Mumps Virus IgM, Toxoplasma gondii IgM, Varicella Zoster Virus IgM, Parvovirus IgM, Zika Virus IgM, Chikungunya Virus IgM và Dengue Virus IgM. Độ ổn định: ở 2-8oC trong 22 tháng			
152	Bộ xét nghiệm Rubella virus real-time PCR	Bộ xét nghiệm CE- IVD định tính Rubella bằng kỹ thuật Real-time PCR, tương thích dòng máy Rotogen - Nguồn mẫu: Huyết tương máu ngoại vi hoặc cuống rốn, nước bọt, mẫu phết vòm họng, dịch ối. - Tính năng kỹ thuật: + Độ nhạy: ≤ 400 copies/ml + Gen mục tiêu: p150 R.virus gene. Thành phần cung cấp: RT-G-mix, RT-PCR-mix, Polymerase (TaqF), TM-Revertase (MMlv), chứng dương C+, chứng âm C-, chứng nội IC STI-87-rec.		Test	20
153	Cốc chứa hóa chất	Cốc đựng thuốc thử, hóa chất tách chiết DNA, Vật liệu nhựa Polypropylene (PP), màu trong tự nhiên. Kích thước: cao: 3,88"; dài: 3,95"	90 cái/hộp	Cái	450
154	Cốc đong 1 lít	Cốc thủy tinh. Dung tích: 1000ml Chất liệu: thủy tinh chịu nhiệt và có miệng rót dễ dàng. Vạch chia dung tích rõ ràng Màu sắc: thủy tinh trong.	Cái	Cái	40
155	Cốc đong 100ml	Cốc thủy tinh. Dung tích: 100ml Chất liệu: thủy tinh chịu nhiệt và có miệng rót dễ dàng. Vạch chia dung tích rõ ràng Màu sắc: thủy tinh trong.	Cái	Cái	40
156	Cốc đong 10ml	Cốc thủy tinh. Dung tích: 10ml Chất liệu: thủy tinh chịu nhiệt và có miệng rót dễ dàng. Vạch chia dung tích rõ ràng Màu sắc: thủy tinh trong.	Cái	Cái	40
157	Cốc đong 250ml	Cốc thủy tinh. Dung tích: 250ml Chất liệu: thủy tinh chịu nhiệt và có miệng rót dễ dàng. Vạch chia dung tích rõ ràng Màu sắc: thủy tinh trong.	Cái	Cái	40

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
158	Cốc đong 500ml	Cốc thủy tinh. Dung tích: 500ml Chất liệu: thủy tinh chịu nhiệt và có miệng rót dễ dàng. Vạch chia dung tích rõ ràng Màu sắc: thủy tinh trong.	Cái	Cái	40
159	Cơ chất phát quang	- Thành phần: Dung dịch đậm chứa dioxetane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt	4x130mL	Hộp	2
160	Chai dung dịch nhuộm vi sinh (Bộ nhuộm Ziehl neelsen)	ộ nhuộm Ziehl Neelsen dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbo Fuchsin chai 100ml, Alcohol acid (Hydrochloric acid in ethanol) chai 100ml và Methylene Blue chai 100ml.	(3 chai x 100ml/chai)/bộ	Bộ	3
161	Chai thủy tinh miệng rộng nút mài 250ml	Thủy tinh trong suốt, miệng rộng, nút mài loại thể tích 250ml	13 chai/hộp	Chai	1.000
162	Chai thủy tinh miệng rộng nút mài 500ml	Thủy tinh trong suốt, miệng rộng, nút mài loại thể tích 500ml	12 chai/hộp	Chai	1.000
163	Chất thử/Kháng huyết thanh định danh vi sinh vật	Kháng huyết thanh Salmonella dạng lỏng, có chứa ngưng kết đặc hiệu cho từng kháng nguyên nhóm O được sử dụng để định danh huyết học của các serotype Salmonella khác nhau căn cứ theo phân loại của Kauffman-White. Bảo quản ở 2-10°C - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	2ml/lọ	Lọ	2
164	Chất thử/Kháng huyết thanh định danh vi sinh vật (Salmonella As Poly O)	Kháng huyết thanh Salmonella dạng lỏng có chứa ngưng kết đặc hiệu được sử dụng để định danh huyết học của Salmonella As Poly O. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	2ml/lọ	Lọ	1
165	Chất thử/Kháng huyết thanh định danh vi sinh vật (Shigella sonnei)	Kháng huyết thanh Shigella dạng lỏng, có chứa hạt ngưng kết đặc hiệu được sử dụng để định danh huyết học của Shigella sonnei.- Bảo quản ở 2-10°C- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	2ml/lọ	Lọ	1
166	Chất thử/Kháng huyết thanh định danh vi sinh vật (Shigella Salmonella)	Kháng huyết thanh Shigella dạng lỏng, có chứa hạt ngưng kết đặc hiệu được sử dụng để định danh huyết học của Shigella dysenteriae.- Bảo quản ở 2-10°C- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	2ml/lọ	Lọ	1

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
167	Kháng huyết thanh H đa giá Salmonella As H-G	Kháng huyết thanh Salmonella dạng lỏng, có chứa ngưng kết đặc hiệu được sử dụng để định danh huyết học của các serotype Salmonella H-G. Lọ 2 ml	2ml/lọ	Lọ	2
168	Chất thử/Kháng huyết thanh định danh vi sinh vật(Shigella flexneri)	Kháng huyết thanh Shigella dạng lỏng, có chứa hạt ngưng kết đặc hiệu được sử dụng để định danh huyết học của Shigella flexneri. Bảo quản ở 2-10°C- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	2ml/lọ	Lọ	1
169	Chất thử/Kháng huyết thanh định danh vi sinh vật(Shigella boydii)	Kháng huyết thanh Shigella dạng lỏng, có chứa hạt ngưng kết đặc hiệu được sử dụng để định danh huyết học của Shigella boydii, - Bảo quản ở 2 - 100C- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	2ml/lọ	Lọ	1
170	Chất thử/Kháng huyết thanh định danh vi sinh vật (Vibrio cholerae O1 Antiserum (Sero var Ogawa))	Kháng huyết thanh Vibrio cholerae dạng lỏng có chứa ngưng kết đặc hiệu được sử dụng để định danh huyết học của Vibrio cholerae O1 Antiserum (Sero var Ogawa). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	2ml/lọ	Lọ	1
171	Chất thử/Kháng huyết thanh định danh vi sinh vật(Vibrio cholerae O1 Antiserum (Sero var Inaba))	Kháng huyết thanh Vibrio cholerae dạng lỏng có chứa ngưng kết đặc hiệu được sử dụng để định danh huyết học của Vibrio cholerae O1 Antiserum (Sero var Inaba). Bảo quản ở 2-10°C, Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	2ml/lọ	Lọ	1
172	Chất thử/Kháng huyết thanh định danh vi sinh vật (Vibrio cholerae O1)	Kháng huyết thanh Vibrio cholerae dạng lỏng có chứa ngưng kết đặc hiệu được sử dụng để định danh huyết học của Vibrio cholerae O1. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	2ml/lọ	Lọ	1
173	Chất thử/Kháng huyết thanh định danh vi sinh vật (Vibrio cholerae O139)	Kháng huyết thanh Vibrio cholerae dạng lỏng có chứa ngưng kết đặc hiệu được sử dụng để định danh huyết học của Vibrio cholerae O139. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	2ml/lọ	Lọ	1
174	Chuẩn NaCl 1000mg/l	Trạng thái: Chất lỏng không màu Khối lượng riêng: 1.00 g/cm ³ (20 °C) Độ pH: 7 (H ₂ O, 20 °C) Nồng độ β (Na): 990 - 1010 mg/l Độ chính xác: +/- 2 mg Bảo quản ở nhiệt độ từ +15°C đến +25°C.	500ml/chai	ml	500
175	Dải 4 ống 0,1ml kèm nắp	Dải 4 ống 0,1ml và nắp Chứng nhận DNase, RNase free và không chứa chất ức chế PCR	250 Strip/ Túi	Túi	2

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Chất liệu: virgin polypropylene Tương thích với máy RotorGene			
176	Dầu soi kính hiển vi	Dầu dùng để soi kính hiển vi, trong suốt có chiết suất cao.	25ml/Lọ hoặc 500ml/ chai	ml	2.000
177	Dây bơm dùng cho máy huyết học	Dây bơm dùng cho máy phân tích huyết học	1 dây/túi	Dây	20
178	Diethyl ether (C ₂ H ₅) ₂ O	Độ tinh khiết (C ₂ H ₅) ₂ O: ≥ 99.7 % Khối lượng riêng: 0,7134g/cm ³ Điểm sôi: 34,4oC Điểm nóng chảy: -116,3 °C Tính tan trong nước: 69 g/l ở 20 °C	500ml/ chai	ml	10.000
179	Diethylen glycol (HOCH ₂ CH ₂)O	Khối lượng phân tử: 106,12g/mol điểm sôi: 245oC	1000ml/ chai	ml	1.000
180	Dung dịch chuẩn Ammonium 1000mg/L	Màu sắc: Không màu Khối lượng riêng: 0.99 g/cm ³ (20°C) Trạng thái: Lỏng Ph: 5.4 (H ₂ O, 20°C) Bảo quản: 15-25° C	500ml/ chai	ml	500
181	Dung dịch chuẩn Cyanide (CN) 1000mg/L	Trạng thái: Chất lỏng không màu Khối lượng riêng: 1.00 g/cm ³ (20 °C) Độ pH: 9 - 10 (H ₂ O, 20 °C) Nồng độ β (CN ⁻): 990 - 1010 mg/l Bảo quản ở nhiệt độ từ +15°C đến +25°C.	500ml/chai	ml	500
182	Dung dịch chuẩn Nitrate (NO ₃) 1000mg/L	Hàm lượng: β (NO ₃ ⁻): 990 - 1010 mg/l Giá trị pH: 6 (H ₂ O, 20 °C) Bảo quản ở nhiệt độ: +15°C to +25°C. Đóng chai 500ml	500ml/chai	ml	500

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
183	Dung dịch chuẩn Nitrite (NO ₂) 1000mg/l	Hàm lượng: $\beta(\text{NO}_2^-)$: 990 - 1010 mg/l Giá trị pH: 7 (H ₂ O, 20 °C) Bảo quản ở nhiệt độ: +15°C to +25°C. Đóng chai 500ml	500ml/chai	ml	500
184	Dung dịch rửa điện giải	Dung dịch rửa máy sinh hóa, Thành phần: Hypochlorite	450ml/ Hộp	Hộp	1
185	Đầu lọc mẫu	Chất liệu: màng hydrophilic PTFE Kích thước lỗ 0.22 μm , đường kính màng 25mm	100 cái/ túi	cái	6.000
186	Đầu lọc mẫu	Chất liệu: Màng PES Kích thước lỗ lọc 0.22 μm , đường kính 25mm	100 cái/ túi	cái	2.000
187	Đĩa giếng sâu	Khay đĩa đựng hóa chất phản ứng, 96 giếng sâu. Vật liệu nhựa Polypropylene (PP), màu trong tự nhiên. Kích thước khay (dài x rộng x cao): 127,45 x 85,35 x 40,6 mm	32 cái/hộp	Cái	192
188	Đĩa quang học	Đĩa PCR phản ứng quang học 96 giếng. chiều dài : 125,98 mm. chiều rộng: 85,85 mm	20 cái /hộp	Cái	100
189	Định lượng Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose; Thành phần: Dung dịch đệm PIPES (pH 7,6) 24 mmol/L; ATP $\geq$ 2 mmol/L; NAD ⁺ $\geq$ 1,32 mmol/L; Mg ²⁺ 2,37 mmol/L; Hexokinase $\geq$ 0,59 kU/L; G6P-DH $\geq$ 1,58 kU/L ; Phương pháp: Enzymatic (hexokinase method); Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương/ mẫu ly giải/ dịch não tủy: 0,6 – 45,0 mmol/L (10 – 800 mg/dL), Nước tiểu: 0 – 45 mmol/L (1 – 800 mg/dL); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu, mẫu ly giải và dịch não tủy; Độ lặp lại: CV $\leq$ 2,3%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 4,15%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 13 test	(4 lọR1 25ml+4 lọR2x12.5ml)/ hộp	Hộp	23
190	Găng tay y tế không bột	Chất liệu: cao su tự nhiên chất lượng cao Loại không bột – phủ Polymer hoặc Clorin: dùng cho cả 2 tay; màu trắng hoặc ngà vàng. Tiêu chuẩn chất lượng: phù hợp với các tiêu chuẩn ASTM D3578 và EN455. Sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 13485:2016; ISO	50 Đôi/ hộp	Đôi	31.250

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		22000:2018; ISO 9001:2015; SA 8000:2014. Kích thước: S, M, L			
191	Gel Siêu âm	Gel siêu âm được sử dụng cho bất kỳ loại hình thức siêu âm nào. Bôi trực tiếp lên da và cho phép sóng siêu âm thăm dò để đạt được kết quả một cách rõ ràng hơn và không bị gián đoạn. • Với sự hỗ trợ của công nghệ hút chân không được dùng trong sản xuất kèm với độ nhớt cao của dung dịch sẽ không làm hỏng đầu dò thiết bị, không ảnh hưởng bởi muối cơ thể trong suốt quá trình sử dụng. Đảm bảo việc siêu âm một cách dễ dàng và chính xác. • Đặc biệt: không gây ra dị ứng, không gây kích ứng da, không chứa dầu, không chứa formaldehyde và muối, đảm bảo không độc hại, không có mùi hôi. • Bảo quản: Để nơi thoáng mát dưới 35OC, tránh ánh sáng trực tiếp.	5 lít/Can	Can	103
192	Giấy thử Oxidase	Que thử oxidase. Trong đĩa giấy có thuốc thử N,N-dimethyl-1,4-phenylene diammonium dichloride 0.1 µmol; 1-naphthol 1.0 µmol . Trong trường hợp các vi khuẩn dương tính với cytochrome oxidase, vùng phản ứng sẽ chuyển màu xanh - tím violet	20 khoanh/lọ	Lọ	10
193	Giemsa mẹ	Dung dịch màu xanh (bao gồm bột giemsa, methanol, glycerol)	500 ml/ chai	Chai	1
194	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức thường	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	2 mL/ Lọ	Lọ	10
195	Hộp an toàn đựng bom kim tiêm đã sử dụng	Hộp có dung tích 5,0 lít, hình chữ nhật, màu vàng, không mùi. Kích thước: 15,5cm x 12cm x 27,3cm (± 2%); được làm bằng giấy Duplex, cán màng PE.	20 hoặc 50 Cái/ Hộp	Cái	2.100
196	Huyết tương thử	Bactident® Coagulase ổn định trong 5 ngày ở trạng thái hòa tan (tái ngâm nước) ở nhiệt độ +2 °C đến +8 °C. Ở nhiệt độ -20 °C,	6Lọx3ml/ Hộp	Lọ	12

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		nó ổn định trong tối đa 30 ngày. Bảo quản mát, khô và đóng kín ở nhiệt độ +2 °C đến +8 °C. Bảo quản huyết tương đã hòa tan ở nhiệt độ +2 °C đến +8 °C hoặc đông lạnh sâu ở nhiệt độ -20 °C. Không đông lạnh lại sau khi đã rã đông			
197	Kim cánh bướm	Đầu kim 3 mặt vát được trán 1 lớp silicon, làm bằng hợp kim Crôm-Nikel Chiều dài kim 20 mm, đường kính kim 0.65 mm, tốc độ dòng chảy 11 ml/ phút Dây nối 30cm, không có chất phụ gia DEHP , thay thế bằng DEHT an toàn Có đầu khóa Luer	50 cái/ hộp	Cái	6.000
198	Kim chích máu, loại đầu xoay	Được sản xuất từ thép Carbon, đầu mũi kim được vát nhọn với công nghệ sản xuất hiện đại; Tiết trùng từng cây.	100 cái/hộp	Cái	31.200
199	Kit sinh phẩm tách chiết RNA	Kit sinh phẩm tách chiết RNA. Thuốc thử chuẩn bị mẫu được dùng trong phòng xét nghiệm để phân lập các acid nucleic từ các mẫu sinh học trong các phản ứng chuỗi trùng hợp (PCR). (4 chai, mỗi chai 70 ml) dung dịch Tris 100mM chứa Guanidinium thiocyanate và chất tẩy rửa. (4 chai, mỗi chai 46 ml) dung dịch Acetate 50mM chứa Guanidinium thiocyanate và chất tẩy rửa. 3. mWash 2: (4 chai, mỗi chai 46 ml) nước không có Nuclease. 4. mElution buffer: (4 chai, mỗi chai 11 ml) dung dịch Phosphate 20mM có chất bảo quản. 5. (4 chai, mỗi chai 13 ml) vi hạt 1,5% trong dung dịch MD130A 50%.	96 tests/hộp	Hộp	42
200	Bộ vật tư tiêu hao tách chiết dùng cho máy tách chiết tự động	Bộ vật tư tiêu hao dùng cho máy tách chiết mẫu tự động MagLEAD 6gC/12gC, gồm có: - Đầu côn và ống nhựa: 52 chiếc - Ống mẫu: 100 chiếc - Nắp ống mẫu: 100 chiếc - Quy cách: 50 test/hộp	50 test/Hộp	Test	3000
201	Hóa chất tách chiết mẫu 200µL - 400µL dùng cho máy tách chiết và sinh học phân tử tự động hoàn toàn	- Cartridge hoá chất tách chiết mẫu MagDEA Dx SV là hóa chất tách chiết acid nucleic sử dụng với hệ thống tách chiết hoàn toàn tự động MagLEAD 6gC/12gC. - Tất cả hóa chất cần thiết để tách chiết acid nucleic bao gồm vi hạt từ tính được đóng gói sẵn trong cartridges.	48 test/Hộp	Test	3024

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		- Chỉ với một loại hóa chất MagDEA Dx SV duy nhất có thể tách chiết nucleic acid từ nhiều loại mẫu khác nhau như máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương, nước tiểu, mẫu tăm bông và dịch não tủy. - Thể tích mẫu tách chiết: 200μL hoặc 400μL - Thể tích rửa giải: 50μL, 100μL, 200μL - Thực hiện tách chiết chỉ trong 26 phút - Quy cách: 48 test/hộp			
202	Kit tách DNA từ nhiều loại mẫu khác nhau	- Kit tách DNA từ nhiều loại mẫu khác nhau- Loại mẫu chính: máu, vi khuẩn, thực vật, tế bào động vật- Mạng: glass microfiber- Lượng DNA bám trên cột: 20 ug DNA/cột- Bao gồm lysozyme để tách vi khuẩn Gram dương- Thành phần: buffer GD1, GD2, PPB, GB, WB Bottle, Proteinase K, Lysozyme, Help B, RNase A, DNA Hydration Solution, Spin column/collection tube- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	50 test/ bộ	Test	400
203	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể IgG/IgM kháng HEV	- Định tính phát hiện kháng thể IgM HEV trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Độ nhạy tương quan: $\geq 98,1\%$, Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 99,2\%$	30 test/hộp	Test	360
204	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng HAV	- Định tính phát hiện kháng thể IgM HAV trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Độ nhạy tương quan: $\geq 90,6\%$, Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 97,6\%$	30 test/hộp	Test	360
205	Lam kính mài	Bằng thủy tinh, trong suốt, không mốc, không xước, loại nhám. Dày 1-1,2mm, KT 24mm x 76,2 mm	72 cái/hộp	Cái	26.296
206	Lọ đựng bệnh phẩm có nắp, có nhãn	Chất liệu nhựa y tế, nắp có ren, có dán nhãn và vạch kẻ sẵn, có thìa. Dung tích 50ml	50 cái / bịch hoặc 100 cái/bịch	Cái	1.400
207	Màng dán cho đĩa	Tấm dán màng bao phủ đĩa quang học 96 giếng, Kích thước khay (dài x rộng x dày): 141,22 x 77,72 x 0,15 mm	100 tấm/hộp	Cái	100
208	Màng lọc	Chất liệu: Cellulose nitrate Đường kính 47mm, kích thước lỗ lọc: 0.2 μ m.	100 cái/hộp	Cái	1.000

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
209	Màng lọc	Chất liệu: Cellulose nitrate Đường kính 47mm, kích thước lỗ lọc: 0.45µm.	100 cái/hộp	Cái	5.000
210	Master Mix định lượng PCR	Hỗn hợp mastermix cho phản ứng Realtime PCR sử dụng đầu dò huỳnh quang (probe), Có hệ thống chống ngoại nhiễm UDG, Ứng dụng: Định lượng DNA bằng Realtime PCR, RT-PCR, SNP, Bảo quản: -20 độ C	100 test/ Hộp	Test	100
211	Methanesulfonic acid solution CH4O3S	Hàm lượng: 69.0 - 71.0 % Khối lượng phân tử: 96.11 g/mol Dạng: lỏng, không màu Điểm nóng chảy: -60 °C	1000ml/chai	ml	2.000
212	Môi trường bảo quản, vận chuyển mẫu vi rút	Sử dụng cho tách chiết DNA/RNA virus từ mẫu huyền dịch (huyền phù), mẫu quét bề mặt, mẫu dịch phết (y tế)	3-5 ml/ống	Ống	100
213	Môi trường nuôi cấy coliform và Ecoli trong nước	Môi trường vi sinh dạng hạt theo ISO 9308-1. Thành phần môi trường sau pha :Enzymatic Digest of Casein 1 g/l; Yeast Extract 2 g/l; NaCl 5 g/l; NaH2PO4 x 2 H2O 2.2 g/l; Na2HPO4 2.7 g/l; Sodium Pyruvate 1 g/l; Sorbitol 1 g/l; Tryptophane 1 g/l; Tergitol® 7 0.15 g/l; 6-Chloro-3-indoxyl-betaD-galactopyranoside 0.2 g/l; 5-Bromo-4-chloro-3-indoxyl-D-glucuronic acid 0.1 g/l; Isopropyl-beta-Dthiogalactopyranoside 0.1 g/l; Agar-agar 10 g/l	500g/Lọ	Hộp	1
214	Môi trường nuôi cấy Enterobacteriaceae	Thành phần: Pancreatic Digest of Gelatin (Enzymatic Digest of Animal Tissues) 7g/l Yeast Extract 3g/l Bile Salts* 1.5g/l NaCl 5g/l D(+)-Glucose 10g/l Neutral Red 0.03 g/l Crystal Violet 0.002 g/l Agar-Agar 13 g/l	500g/hộp	Hộp	1

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		pH tại 25 °C 7.4 ± 0.2 Độ hòa tan: 40 g/l Bảo quản: +15°C đến +25°C			
215	Môi trường nuôi cấy phân lập <i>Salmonella</i> spp. và <i>Shigella</i> spp	Môi trường chọn lọc để phân lập <i>Salmonella</i> spp. và <i>Shigella</i> spp. Thành phần (g/l): Peptone 5.0; HM Peptone B 5.0; Lactose 10.0; Yeast Extract 5.0; Sodium Citrate 1.0; Bile Salts mixture 8.5; Ferric Citrate 1.0; Brilliant Green 0.33 mg; Neutral Red 0.025; Agar 15.0; pH cuối cùng 7.0 ± 0.2 . Môi trường tổng hợp dạng bột mịn, đồng nhất, màu hồng nhạt. Bảo quản: 10-25°C- Tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu/G7: ISO, CE.	500g/hộp	Hộp	1
216	Môi trường nuôi cấy vi khuẩn coliform và <i>E.coli</i> bằng phương pháp MPN	Thành phần: Tryptose: 20.000 Gms/L ; Lactose: 5.000 Gms/L; Natri clorua: 5.000 Gms/L ; Dipot kali: 2.750 Gms/L ; Monopotosphat: 2.750 Gms/L ; Natri lauryl sulphate: 0.100 Gms/L; Giá trị pH: 6.8 (35.5 g/l, H ₂ O) Trạng thái : Rắn Màu sáng : Màu be Bảo quản: +15°C đến +25°C.	500g/Hộp	Hộp	1
217	Môi trường nuôi cấy vi khuẩn coliform và <i>E.coli</i> bằng phương pháp MPN	Thành phần: Enzymatic Digestof Casein 10 g/l; Lactose 10 g/l; Ox Bile 20 g/l; Brilliant Green 0.0133 g/l Giá trị pH: 7.2 (40 g/l, H ₂ O, 30 °C)Độ hòa tan: 40 g/lBảo quản: +15°C đến +25°C.	500g/Hộp	Hộp	1

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
218	Môi trường nuôi cấy vi khuẩn coliform và E.coli bằng phương pháp MPN	Thành phần: Tryptone 20.000 Lactose 5.000 Bile salts mixture 1.500 Dipotassium hydrogen phosphate 4.000 Potassium dihydrogen phosphate 1.500 Sodium chloride 5.000 4-Methylumbelliferyl β -D-Glucuronide (MUG) 0.050 pH (ở 25°C) 6.9 $\pm$ 0.2 Độ hòa tan: 37.05g/l	500g/Hộp	Hộp	1
219	Môi trường nuôi cấy vi khuẩn salmonella	Thành phần: Enzymatic digest meat of meat 12.0 g/l NaCl 5.0 g/l Yeast extract 3.0 g/l Saccharose* 12.0 g/l Lactose 12.0 g/l Salicin 2.0 g/l Sodium thiosulfate 5.0 g/l Ammonium iron(III) citrate ** 1.5 g/l Fuchsin acid 0.1 g/l Giá trị pH 7.3 - 7.7 (75 g/l, H ₂ O, 25 °C) Độ hòa tan: 75 g/l Bảo quản: +15°C to +25°C. Đóng gói: 500g/hộp	500g/Hộp	Hộp	1
220	Môi trường nuôi cấy vi khuẩn salmonella	Thành phần: Yeast Extract 3 g/l NaCl 5 g/l D(+)-Xylose 3.75 g/l Lactose 7.5 g/l Sucrose 7.5 g/l	500g/Hộp	Hộp	1

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		L(+)-Lysine 5 g/l Sodium Thiosulfate 6.8 g/l Ammonium Iron(III) Citrate 0.8 g/l Phenol Red 0.08 g/l Sodium Deoxycholate 1 g/l Agar-Agar 14.5 g/l Giá trị pH 7.2 - 7.6 (55 g/l, H ₂ O, 25 °C) Bảo quản: +15°C to +25°C. Độ hòa tan: 55 g/l Đóng gói: 500g/hộp			
221	Môi trường nuôi cấy vi khuẩn tả	Môi trường chọn lọc để phát hiện Vibrio spp gây bệnh đường ruột từ các mẫu lâm sàng và mẫu phi lâm sàng, theo ISO 21872.- Thành phần (g/l): Peptone 10.0; Yeast Extract 5.0; Sodium Citrate 10.0; Sodium Thiosulfate 10.0; Iron(III) Citrate 1.0; Sodium Chloride 10.0; Dried Bovine Bile 8.0; Sucrose 20.0; Bromothymol Blue 0.04; Thymol Blue 0.04; Agar 15.0; pH cuối cùng 8.6 ± 0.2 ở 25°C- Môi trường tổng hợp dạng bột mịn, đồng nhất, màu be nhạt đến màu be xanh.- Tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu/G7: ISO, CE	500g/hộp	Hộp	1
222	Môi trường Pseudomonas agar P	Thành phần: Peptone 20.0 g/l Magnesium chloride 1.4 g/l Potassium sulfate 10.0 g/l Agar-agar 12.6 g/l Bảo quản: 15°C to +25°C. Giá trị pH (25 °C) 7.0 - 7.4	500g/hộp	Hộp	1
223	Môi trường tăng sinh vi khuẩn salmonella	Thành phần: Enzymatic Digest of Soya 4.5 g/l NaCl 7.2 g/l Potassium Dihydrogen Phosphate (KH ₂ PO ₄ + K ₂ HPO ₄) 1.44 g/l MgCl ₂ , anhydrous 13.4 g/l	500g/Hộp	Hộp	1

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Malachite Green Oxalate 0.036 g/l Giá trị pH 5.0 - 5.4 (42.5 g/l, H ₂ O, 25 °C) Bảo quản: +15°C to +25°C. Đóng gói: 500g/hộp			
224	Môi trường tăng sinh vi khuẩn salmonella	Thành phần: Meat Extract 4.3 g/l Enzymatic Digest of Casein 8.6 g/l NaCl 2.6 g/l CaCO ₃ 38.7 g/l Sodium Thiosulfate, anhydrous 30.5 g/l Ox bile 4.78 g/l Brilliant Green 0.0096 g/l Novobiocin Sodium Salt 0.04 g/l Giá trị pH (25°C) 7.8 - 8.2 Bảo quản: +15°C to +25°C. Đóng gói: 500g/hộp	500g/Hộp	Hộp	1
225	Môi trường thạch KIA	Thực hiện thử nghiệm lên men đường Glucose, Lactose Sinh Hydrogen Sulfide và sinh khí để định danh trực khuẩn Gram âm dễ mọc	3-5ml/ống	Ống	300
226	Môi trường thạch mật Aesculin-Azid	Thành phần: Peptone from Casein 17g/l Peptone 3 g/l Yeast Extract 5,0 g/l Sodium Chloride 5,0g/l Aesculin 1,0g/l Ammonium Iron (III) citrate 0,5g/l Ox bile 10,0g/l Sodium azide 0,15g/l Agar-agar 13 g/l Giá trị pH: 6.9 - 7.3 (54.85 g/l, H ₂ O, 25 °C) Độ hòa tan: 54.85 g/l	500g/hộp	Hộp	1
227	Môi trường thạch MYP	Thành phần: Meat extract 1 g/l Enzymatic digest of 10 g/l D-Mannitol 10 g/l NaCl 10g/l Phenol red 0.025 g/l Agar-agar 12 g/l	500g/hộp	Hộp	1

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Độ hòa tan: 43 g/l Giá trị pH: 7.0 - 7.4 (43 g/l, H ₂ O, 25 °C)			
228	Môi trường thioglylat	Thành phần: Peptone from Casein 15 g/l Yeast Extract 5 g/l D(+)-Glucose 5.5 g/l L-Cystine 0.5 g/l NaCl 2.5 g/l Sodium Thioglycollate 0.5 g/l Giá trị pH: 6.9 - 7.3 (29 g/l, H ₂ O, 37 °C) Bảo quản: +15°C to +25°C. Độ hòa tan: 29 g/l	500g/hộp	Hộp	1
229	Môi trường tryptose Sulfite Cycloserine(TSC)	Thành phần: Peptone including enzymatic digest of casein 15g/l Enzymatic digest of soya 5 g/l Yeast Extract 5 g/l Sodium disulfite (sodium metabisulfite), anhydrous 1.0 g/l Iron(III) ammoniumcitrate 1 g/l Agar- agar 12g/l Độ hòa tan: 42 g/l Giá trị pH: 7.4 - 7.8 (H ₂ O, 25 °C) Bảo quản: +15°C to +25°C.	500g/hộp	Hộp	1
230	n- Hexan C ₆ H ₁₄	Độ tinh khiết: 99 % Trọng lượng phân tử: 86,18 g/mol Nhiệt độ sôi: 69 °C	500ml/chai	ml	5.000
231	N,N-Dimethyl-p-phenylenediamine C ₈ H ₁₄ N ₂	Độ tinh khiết: 99,5% Trọng lượng phân tử: 136,19 g/mol Tinh thể màu trắng	500g/lọ	g	500
232	Natri borohydride NaBH ₄	Độ tinh khiết ≥ 98.0 % Khối lượng phân tử: 37,83 g/mol	100g/lọ	g	200

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Độ hòa tan: 550 g/l (25 °C) Đóng gói: 100g/lọ			
233	Natri hydroxyt	Độ tinh khiết: $\geq 96.0\%$ Khối lượng phân tử: 40.01 g/mol Nhiệt độ nóng chảy: 318.4 °C Điểm sôi: 1390°C Đóng hộp 500 gam	1000g/lọ	g	1.000
234	Natri hypochlorit	Khối lượng phân tử: 74.442 g / mol Tỉ trọng: 1,11 g / cm ³ Độ nóng chảy: 18 °C (64 ° F; 291 K) Điểm sôi: 101 °C (214 ° F; 374 K) (Độ hòa tan trong nước: 29,3g / 100ml (0 °C)	500ml/chai	ml	500
235	Nước cất sinh học phân tử	Nước chuyên cho sinh học phân tử không chứa ARN, ADN và các enzyme nuclease như DNase, Rnase	500ml/chai	ml	1.000
236	Nhôm chloride AlCl ₃	Tinh thể không màu, hút ẩm Trọng lượng phân tử: 133,341 g/mol Khối lượng riêng: 2,48 g/cm ³	500g/lọ	g	500
237	Ống 0,2ml kèm nắp	Ống 0,2ml liền nắp Chứng nhận DNase, RNase free và và không chứa chất ức chế PCR Chất liệu: virgin polypropylene Tương thích với máy RotorGene	1000 Cái/ Túi	Túi	2
238	Ống chuẩn AgNO ₃ 0,1N	Nồng độ : c(AgNO ₃) = 0.1 mol/l (0.1 N) Dạng: hỗn hợp lỏng, không màu, không mùi Tỷ trọng: 1.27 g/cm ³ (20 °C) Giá trị pH: 7 – 9 (H ₂ O, 20 °C) Quy cách đóng gói: Ống nhựa Bảo quản ở nhiệt độ: +15°C to +25°C. Quy cách: 1 ống/hộp	1 ống/hộp	Ống	1
239	Ống chuẩn EDTA 0,1N	Nồng độ : c(Na ₂ -EDTA 2 H ₂ O) = 0.1 mol/l Dạng: hỗn hợp lỏng, không màu, không mùi	1 ống/hộp	Ống	1

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Tỉ trọng :1,14 g / cm ³ (20 ° C) Giá trị Ph: 7.4 - 7.6 (H ₂ O, 20 ° C) Bảo quản ở nhiệt độ: +15°C to +25°C. Quy cách: 1 ống/hộp			
240	Ống chuẩn NH ₄ SCN 1000mg/l	Nồng độ NH ₄ SCN = 0.1 mol/l (0.1 N)Giá trị pH: 4.5 (H ₂ O, 20 ° C)Tỷ trọng: 1.03 g/cm ³ (20 ° C)Bảo quản ở nhiệt độ: +15°C to +25°C.Quy cách: 1 ống/hộp	1 ống/hộp	Ống	1
241	Ống chứa máu kháng đông EDTA - K3	Ống nghiệm K3EDTA • có vạch định mức trên nhãn • Thân ống Polypropylene (PP), chiều dài ≥ 75mm. đường kính ngoài 13 ± 1 mm, thể tích chứa tối đa $5 - 8\text{mL} \pm 0.5\text{mL}$, • Phần nắp bằng nhựa PE, có màu giúp dễ dàng phân biệt ống K3EDTA với các loại ống khác, nắp kết nối chắc chắn, chống tràn đổ mẫu bệnh phẩm. • Nồng độ EDTA $1,7 \pm 0.2$ mg/ml máu Chứng nhận tiêu chuẩn: ISO 13485; hoặc tương đương	Cái	10.400	241
242	Ống lưu mẫu huyết thanh (2ml)	Nắp xoáy, đáy phẳng, Thể tích 1.5-2ml. chất liệu Polypropylene (PP). Đã tiệt trùng, Tốc độ ly tâm tối đa 20000g. Ống được thiết kế chịu được độ lạnh -70 độ C	Cái	14.800	242
243	Ống eppendort 1.5ml	Thể tích 1,5ml Tiệt trùng điện Thành phần: Polypropylene Sử dụng ngay không cần hấp khử trùng Lọ ≥ 300 cái	Cái	600	243
244	Ống môi trường vận chuyển	Mục đích sử dụng: Dùng để thu thập và vận chuyển các mẫu bệnh phẩm có khả năng lây nhiễm chứa virus, Mycoplasma và Ureaplasma (Cytomegalovirus và Chlamydia khác). Thành phần là dung dịch muối cân bằng Hanks; chất bảo vệ protein, các kháng sinh để kiểm soát nhiễm khuẩn, hệ đệm kiểm soát pH, chất bảo	Ống	100	244

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		quản đông lạnh giúp bảo quản tế bào, virus nếu mẫu được bảo quản đông lạnh trong thời gian dài, phenol red dùng làm chất chỉ thị pH. Là môi trường vận chuyển không nhân lên theo tiêu chuẩn FDA Vô trùng: Nấm và vi khuẩn không phát triển được sau 14 ngày ủ. Đạt ISO 13485: 2016, CE-IVD			
245	Ống nghiệm thủy tinh	Chất liệu: Thủy tinh trong suốt Vạch chia: Không chia vạch, ống trơn, không nắp, không có nhãn ghi, bề mặt nhẵn trơn dễ dàng rửa sạch sau khi sử dụng. - Kích thước: 1cm x 7cm	Ống	1.000	245
246	Ống nghiệm thủy tinh	Chất liệu: Thủy tinh trong suốt Vạch chia: Không chia vạch, ống trơn, không nắp, không có nhãn ghi, bề mặt nhẵn trơn dễ dàng rửa sạch sau khi sử dụng. - Kích thước: 1cm x 15cm	Ống	1.000	246
247	Ống nghiệm thủy tinh 1,2 cm x 10 cm	Chất liệu: Thủy tinh trong suốt. Không chia vạch, ống trơn, không nắp, không có nhãn ghi, bề mặt nhẵn trơn dễ dàng rửa sạch sau khi sử dụng. Kích thước: 1,2cm x 10 cm	Ống	24.000	247
248	Ống nghiệm thủy tinh 1,2 cm x 8 cm	Chất liệu: Thủy tinh trong suốt. Không chia vạch, ống trơn, không nắp, không có nhãn ghi, bề mặt nhẵn trơn dễ dàng rửa sạch sau khi sử dụng. Kích thước: 1,2 cm x 8 cm	ongs	24.000	248
249	Ống nhựa có nắp trộn hóa chất	Ống nhựa có nắp chuyên dụng trộn hóa chất khuếch đại cho hệ thống. Đường kính ống 1.6 cm, chiều dài ống 9-10 cm.	Ống	150	249
250	Ống ly tâm 15 ml	Được sử dụng cùng với máy ly tâm để tách thuốc thử, tách chất rắn ra khỏi chất lỏng và chất rắn lắng đọng ở phần dưới của ống ly tâm. Chất liệu: ống nhựa PP, nắp nhựa PE Kích thước: 17x120mm, Độ dày: 1.0mm Thể tích thực: 15ml, đáy nhọn Chứng chỉ: ISO13485, CE	Cái	10.700	250
251	Ống ly tâm 50 ml	Được sử dụng cùng với máy ly tâm để tách thuốc thử, tách chất rắn ra khỏi chất lỏng và chất rắn lắng đọng ở phần dưới của ống ly tâm. Chất liệu: ống nhựa PP, nắp nhựa PE	50 cái / bịch	Cái	4.100

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Thể tích thực: 50ml, đáy nhọn Chứng chỉ: ISO13485, CE			
252	Ống phản ứng	Cống nhựa trộn hóa chất phản ứng, thể tích 5ml. Vật liệu nhựa Polypropylene (PP), màu trong tự nhiên. Kích thước cống: dài 74,9 mm; đường kính ngoài bên trên: 12,8mm; đường kính ngoài bên dưới: 11,8 mm	2000 chiếc/hộp	Cái	6.000
253	Ống than hoạt tính hấp thụ	Kích thước: dài 7 cm, đường kính ngoài (OD) 6mm, đường kính, có chứa hai phần của than vỏ dừa đã hoạt hóa (trước: 100mg, sau: 50mg), 20/40 mesh.	50 ống/hộp	ống	100
254	Petroleum ether	Nhiệt độ sôi: 42-62oC Không tan trong nước Trọng lượng riêng: 0,653 g/ml	500ml/chai	ml	10.000
255	Pipette pasteur nhựa 2ml (Ống nhỏ giọt nhựa)	Thể tích: 2ml Chất liệu: nhựa kháng hóa chất Chiều dài: 150mm, Chia vạch 0.5ml	100 cái/túi	Cái	500
256	Pipette pasteur nhựa 3ml (Ống nhỏ giọt nhựa)	Pipette nhựa 3ml, tiết trùng có chia vạch .0.5mm	100 cái/ hộp	Cái	100
257	Que cấy (Stick/Loop)	Dùng cho các quy trình cấy vi sinh, size 10ul, nhựa HIPS, đã tiết trùng.	02 que/túi	Cái	200
258	Que lấy mẫu bệnh phẩm	Chất liệu: ống, nắp nhựa, cán bằng gỗ, đầu cotton, chiều dài 175mm. Đóng gói riêng từng chiếc, đã tiết trùng.	100 cái/túi	Cái	1.800
259	Tăm bông vô trùng lấy bệnh phẩm ty hầu, cán nhựa	Chất liệu cán bằng nhựa PP/ABS, đầu bông nylon flocked, chiều dài 150mm, có khắc bẻ ở vị trí 85mm. Đóng gói riêng từng chiếc, đã tiết trùng	100 cái/túi	Cái	200
260	Sinh phẩm realtime RT-PCR 100 phản ứng	1. Mục đích: Bộ sinh phẩm thực hiện phản ứng Realtime RT PCR 2. Các ứng dụng: Biểu hiện gen, phát hiện mầm bệnh, phát hiện virus... 3. Mô tả: Kit tổng hợp cDNA và enzyme Plantinum Taq để tổng hợp DNA tăng độ đặc hiệu	Hộp 100 phản ứng	Hộp	1

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Thành phần: - SuperScript III/Platinum Taq Mix: 100uL - Reaction Mix: 2x1.25ml - Magnesium Sulfate (50 mM): 1ml - ROX Reference Dye (25 µM): 100uL 3. Đóng gói: 100 phản ứng 3. Điều kiện bảo quản: -20°C 4. Hạn sử dụng: ≥ 6 tháng			
261	Sodium chloride Nacl	Độ tinh khiết: ≥ 99.5 % Khối lượng phân tử 58.44g/mol Chất rắn, không màu Khối lượng riêng 2.17 g/cm ³ (20°C) pH : 4,5 - 7,0 ở 100 g/l (20°C)	500g/lọ	g	1.000
262	Sodium hydroxide solution 50%	Tỷ trọng: 1.52 g/cm ³ (20 °C) Độ pH: ~ 14 Điểm nóng chảy: 12 độ C Điểm sôi/khoảng sôi: 135 độ C	1000ml/chai	ml	2.000
263	Kit thử One Step HBsAg	Độ nhạy 98,74% - 100 % . Độ đặc hiệu 99,88% . Độ chính xác 99,91 %	50 Test / Hộp	Test	5.000
264	Test phát hiện kháng thể IgM/IgG kháng virus Dengue	Phát hiện và phân biệt kháng thể IgM và IgG kháng Dengue, Loại mẫu sử dụng: Huyết thanh, Huyết tương, Máu toàn phần xét nghiệm Dengue IgG/IgM bao gồm: Cộng hợp vàng (thành phần chính): protein vỏ của vi rút Dengue tái tổ hợp-keo vàng (1 ± 0,2 mg). Vạch thử “G” (thành phần chính): kháng thể đơn dòng từ chuột kháng IgG người (5 ± 1 mg). Vạch thử “M” (thành phần chính): kháng thể đơn dòng từ chuột kháng IgM người (5 ± 1 mg). Vạch chứng (thành phần chính): IgG từ thỏ kháng Dengue (2,5 ± 0,5 mg). Dung môi thử nghiệm bao gồm: 100 mM đệm phosphate (5 ml),	25 test hoặc 50 test/hộp	Test	100

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		natri azide (0.01%w/w) Độ nhạy 92,8% và độ đặc hiệu là 98,4%.			
265	Test phát hiện kháng nguyên NS1 Virus Dengue	Phát hiện và phân biệt kháng nguyên virus Dengue NS1, Loại mẫu sử dụng: Huyết thanh, Huyết tương, Máu toàn phần Hoạt chất và thành phần chính: • 1 khay thử bao gồm: CỘNG HỢP VÀNG: Kháng thể đơn dòng từ chuột kháng Dengue ns1-keo vàng(0.27±0.05µg). Vạch thử: kháng thể đơn dòng từ chuột kháng Dengue Ns1(0.72±0.14µg). Vạch chứng: IgG Dê kháng chuột (0.72±0.14µg) Độ nhạy 92,8% và độ đặc hiệu là 98,4%.	25 test hoặc 50 test/hộp	Test	150
266	Test giang mai (BW)	Thành phần gồm: Kháng nguyên tái tổ hợp Treponema pallidum Huyết thanh dê kháng Treponema pallidum Dung môi: đệm Tris-HCL; Natri azide Độ nhạy ≥ 98.9%; Độ đặc hiệu ≥ 98.5%; Độ chính xác ≥ 98.9%	50 Test / Hộp	Test	5.000
267	Test Clo dư	Dải nồng độ: 0.02 - 2.00 mg/L Cl ₂ . Bảo quản: 10 - 25 °C	(0,12g/gói x 100 gói)/ hộp	Test	1.200
268	Test nhanh chẩn đoán thai sớm	Định tính phát hiện hCG trong nước tiểu - Mẫu thử: Nước tiểu - Ngưỡng phát hiện: 10mIU/mL - Bảo quản nhiệt độ thường	50	Test	3.000
269	Test nhanh phát hiện kháng thể ký sinh trùng sốt rét	Là xét nghiệm định tính phát hiện sự có mặt của kháng nguyên pHRP II và/hoặc pLDH trong máu toàn phần của người nhằm mục đích chẩn đoán và phân biệt nhiễm sốt rét do chủng P falciparum và/hoặc các chủng khác (P. vivax, P. ovale, P. malariae) trong huyết thanh, huyết tương hoặc mẫu máu toàn phần người. Độ nhạy 95,5 đến 99,7%; độ đặc hiệu 99,5%	25 test /hộp	Test	100

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
		Thành phần 1 bộ bao gồm: thanh xét nghiệm riêng kler hàn kín trong túi nhôm kèm gói hút ẩm; dung môi thử nghiệm 01 lọ; dụng cụ lấy mẫu dùng 1 lần, kim chích, bông cotton, tờ hướng dẫn sử dụng			
270	Test phát hiện Chlamydia	Phát hiện kháng nguyên Chlamydia trong mẫu chồi tế bào, tấm bông dịch cổ tử cung. Độ nhạy $\geq 93.1\%$; Độ đặc hiệu $\geq 98.8\%$ Test xét nghiệm gồm 1 lọ dung dịch tách chiết A. 1 lọ dung dịch trung hòa B. Test xét nghiệm ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ $55 \pm 1^\circ\text{C}$. Giới hạn phát hiện: $19.7 \mu\text{g/ml}$. Hạn dùng lớn hơn hoặc bằng 18 tháng.	20 Test \\ hộp	Test	3.000
271	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên vi rút Rota nhóm A	Phát hiện kháng nguyên Rotavirus trong mẫu phân. - Độ nhạy: 94% ; Độ đặc hiệu: 98.3% và tương quan là 96.9% với RT-PCR. Dạng khay- 1 test thử bao gồm; Phức hợp vàng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng vi rút Rota -chất keo vàng ($1,0 \pm 0,2 \mu\text{g}$), vạch thử: Kháng thể thử kháng vi rút Rota ($1,260 \pm 0,252 \mu\text{g}$), vạch chứng: Kháng thể dê kháng IgG chuột ($0,720 \pm 0,014 \mu\text{g}$)• Dung dịch pha loãng bao gồm: Dung dịch đệm photphat (20 mM), Albumin huyết thanh bò (1%), Natri azua (0,01%), Natri clorua (0,1 M), Tween 20 (0,1%) - Không có phản ứng chéo với E. coli; liên cầu đường ruột, virus Adeno- Ngưỡng phát hiện: $3.9 \times 10^2.0 \text{ TCID}_{50}/\text{ml}$ - Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE, CFS EU	20 test/hộp	Test	600
272	Thạch máu đổ đĩa	Lọc staphylococcus và streptococcus. Phân biệt các kiểu hình tiêu huyết (α , β , γ). Áp dụng nuôi cấy phân lập tác nhân nhiễm trùng từ các bệnh phẩm đường hô hấp, quệt hầu họng, mũi-dịch tiết	10 đĩa/ hộp	Đĩa	2.000
273	Thuốc thử Kovac	Thành phần: n-Butanol; hydrochloric acid; 4-dimethylaminobenzaldehyde. Bảo quản: $+2^\circ\text{C}$ to $+8^\circ\text{C}$. Giá trị pH < 1 (H_2O , 20°C) Tỉ trọng: 0.92 g/cm^3 (20°C)	100ml/chai	Chai	1

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
274	Thuốc thử Nessler	Tỷ trọng: 1.16 g/cm ³ (20 °C) Bảo quản: +2°C to +30°C	100ml/chai	Chai	1
275	Thuốc thử xét nghiệm nhóm máu D	Thuốc thử xét nghiệm Anti D. Dung dịch màu trắng	10ML/ lọ	ML	500
276	Yếu tố dạng thấp	RF Absorbent được dùng để loại bỏ các yếu tố dạng thấp RF IgM trong huyết thanh, huyết tương hoặc dịch não tủy (CSF), là bước ban đầu trong việc xác định sự hiện diện của kháng thể IgM đặc hiệu trong các xét nghiệm miễn dịch gián tiếp.	20 ml/ lọ	Lọ	20
277	Acetaldehyde CH ₃ CH(OC ₂ H ₅)	Độ tinh khiết: ≥ 99.0 % Dạng lỏng, không màu Điểm nóng chảy: -100 °C Điểm sôi/khoảng sôi: 102 °C ở 1.013 hPa Nhiệt độ bảo quản: 2-8°C	500ml/chai	ml	1.000
278	Ethyl axetat	Độ tinh khiết: ≥ 99.5 % Dạng lỏng Điểm nóng chảy: -83°C Điểm sôi/khoảng sôi: 77°C ở 1.013 hPa	500ml/chai	ml	1.000
279	Chuẩn ethanol dùng cho sắc ký lỏng, sắc ký khí C ₂ H ₅ OH	Độ tinh khiết: > 99,9Dạng lỏng Khối lượng riêng: 0.790-0.793g/cm ³ (20°C). Nhiệt độ bảo quản: 5-30°C	5ml/lọ	ml	5
280	Phenylhydrazine hydrochlorid	Công thức hóa học: C ₆ H ₈ N ₂ .HCl. Khối lượng phân tử: 144,6g/mol. Dạng bột, màu trắng. Độ hòa tan: 33,3 mg hòa tan trong 1 mL nước, Sắt (Fe) ≤ 0,001%, Sulfat (SO ₄) ≤ 0,01%. Bảo quản ở dưới 30°C	25g/lọ	gam	25
281	Bảng đo thị lực	Bảng kiểm tra thị lực vòng tròn hở chữ C, dùng cho khoảng cách 5m, nguồn điện 220V, vỏ đèn làm bằng Inox, dây nguồn dài 2m.	01 bộ/hộp	bộ	5
282	Băng dính cuộn vải lụa y tế	Băng dính cuộn vải lụa y tế 5cm x 5m, keo có độ dính cao	Cuộn	Cuộn	320
283	Bộ dây truyền dịch	Chất liệu: PVC. Có khóa chỉnh giọt, chiều dài dây khoảng 1800mm, không chứa chất gây sốt		Bộ	10

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
284	Bông gạc đắp vết thương	100% bông xơ tự nhiên, màu trắng, tốc độ hút nước ≤ 10 giây.		Cái	6.000
285	Bơm Kacman 1 van	1 ống bơm 1 van 60cc, 1 pitton kín, 1 gioăng cao su hình chữ O, 1 đai hãm cổ bơm giữ cho pitton không bị tuột khỏi ống bơm, 1 bộ van, 3 ống hút kích thước 4; 5; 6 mm, 1 lọ dầu silicol 2ml	Đóng gói từng cái, dung tích 60ml, kèm theo ống hút 4.5.6mm, 1 lọ dầu silicon bôi trơn	cái	40
286	Bơm Kacman 2 van	1 ống bơm 2 van 60 cc, 1 pitton kín, 1 gioăng cao su hình chữ O, 1 đai hãm cổ bơm giữ cho pitton không bị tuột khỏi ống bơm, 1 bộ van có tác dụng giải phóng áp lực chân không, 1 bộ ống hút kích thước 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 12 mm, 1 lọ dầu silicol 2ml	01 Bơm hút 2 van dung tích 60ml, kèm theo ống hút 4.5.6,7,8,9,10,12mm, 1 lọ dầu silicon bôi trơn	cái	5
287	Gel bôi trơn bơm Karman	Bôi trơn bơm Karman 1 van và 2 van. Túyp silicon 2ml	2ml/túyp	túyp	50
288	Ống hút thai cỡ 4	ống nhựa số 4 (màu vàng)	50 cái / gói	cái	50
289	Ống hút thai cỡ 5	ống nhựa số 5 (màu xanh)	Cái	cái	50
290	Bơm tiêm sử dụng 01 lần (10ml)	Bơm tiêm được làm bằng nhựa PP dùng trong y tế, dung tích 10ml, cỡ kim 25Gx1"; 23Gx1"; tiệt trùng		Cái	10
291	Cân sức khỏe đồng hồ	Đơn vị cân: kg/lb; Mức cân tối đa: 130kg/280lb; Khoảng chia: 1kg/2lb; Kích thước: 325mm x 300mm x 63mm	01 cái/hộp	cái	5
292	Dung dịch Acid acetic 3%	Thành phần: acid acetic 3%, màu trắng trong suốt	500ml/chai	chai	105

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
293	Đèn Clar khám tai mũi họng	Bóng đèn LED, có độ sáng cao và gom ánh sáng tốt	01 bộ/hộp	bộ	5
294	Gel bôi trơn	Thành phần gồm: Chlorhexidine, Degluconate và Methyl Hydroxybenzoate. Gel bôi trơn được sử dụng để bôi trơn nội soi dạ dày, nội soi đại tràng, nội soi trực tràng, bôi trơn âm đạo... đã được tiệt trùng	82 gam/ tuyp	tuyp	420
295	Giấy điện tim 3 cần	Giấy in nhiệt màu trắng, có ô kẻ sọc màu cam-đỏ, kích thước 63mm x 30m, có thể sử dụng trên máy điện tim CardiofaxC - Nhật Bản	10 cuộn/hộp	cuộn	80
296	Giấy điện tim 6 cần	Kích thước: 110mm x 140mm x 200 tờ. Hình thức: Dạng xấp Giấy màu trắng sọc đỏ Chất liệu giấy giúp hình ảnh điện tim hiển thị rõ ràng Giấy điện tim 6 cần được sử dụng nhiều trong lĩnh vực y tế	1 xấp/hộp	hộp	50
297	Giấy in kết quả xét nghiệm nước tiểu	Màu sắc: Màu trắng. Hình thức: Dạng cuộn. Giấy in nhiệt chủ yếu dùng trong y tế. Đường kính 45mm, khổ giấy 57 mm	10 cuộn/hộp	Cuộn	720
298	Giấy đo chức năng hô hấp	Giấy in nhiệt có thể sử dụng với máy đo chức năng hô hấp Spirolap MIR-ITALY; cuộn màu trắng, kích thước 110mm - 112mm x 45mm.	10 cuộn/hộp hoặc 5 cuộn/bịch	cuộn	400
299	Lugol 3%	Thành phần: Iod; Kali Iod	500ml/ chai	chai	150
300	Máy đo huyết áp điện tử	Thiết bị gồm: Máy có màn hình hiển thị, vòng bút cỡ trung bình, bản hướng dẫn sử dụng, bộ pin. Vòng bút chứa một cảm biến phát hiện lưu lượng máu, dùng để đo các chỉ số huyết áp tâm thu, huyết áp tâm trương và huyết áp trung bình. Tất cả các kết quả đo (chỉ số huyết áp) và tính toán (nhịp tim) đều được hiển thị trên màn hình	01 bộ/hộp	bộ	22
301	Ống nghe 2 dây	Ống dẫn kép, làm bằng cao su đã nhiệt đới hóa. Bộ phận khuếch đại âm thanh làm bằng chất liệu Aluminum, màng khuếch đại có độ nhạy âm cao.	01 bộ/hộp	bộ	15
302	Ống thổi đo chức năng hô hấp	Ống làm bằng chất liệu giấy dùng 1 lần, đường kính 30 mm, dài 63 mm, có thể sử dụng với máy đo CNHH Spirolab MIR-ITALY	100 cái/hộp	cái	20.000

TT	Tên hàng hoá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
303	Giấy lọc	Chất liệu: Ester cellulose, cấu tạo cellulose acetate (~20%) và cellulose nitrate (~80%). Kích thước: cỡ lỗ lọc 0,8 µm, đường kính 37mm, độ dày 140 µm	100 tờ/hộp	Tờ	200
304	Hộp mực Dionex EGC 500	Kích thước hộp mực (cao x đường kính): 25.4 × 10.8 cm (10 × 4.25 in). Trọng lượng hộp mực: 1.4 kg (3.0 lb) Phạm vi nồng độ: 0.1–100 mM Tốc độ dòng chảy: 0.10–3.00 mL/min Áp suất vận hành tối đa: 34.5 MPa (5000 psi) Nồng độ dung môi tối đa: Dionex EGC 500 KOH–25% methanol	1 Cái/ Hộp	Cái	2
305	Hộp mực Dionex EGC 500	Kích thước hộp mực (cao x đường kính): 25.4 × 10.8 cm (10 × 4.25 in) Trọng lượng hộp mực: 1.4 kg (3.0 lb) Phạm vi nồng độ: 0.1–100 mM Tốc độ dòng chảy: 0.10–3.00 mL/min Áp suất vận hành tối đa: 34.5 MPa (5000 psi) Nồng độ dung môi tối đa: Dionex EGC 500 MSA–no solvents	1 Cái/ Hộp	Cái	2
Tổng cộng 305 danh mục hóa chất, sinh phẩm, vật tư y tế					

**PHỤ LỤC 2. MẪU BÁO GIÁ**

(kèm thư mời báo giá số 4531 /TM-KSBT ngày 15 / 12 /2024 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Nghệ An)

Tên đơn vị cung cấp**Địa chỉ****Số điện thoại****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BÁO GIÁ****Kính gửi: Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An**

Trên cơ sở thư mời báo giá số /TM-KSBT của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An ngày tháng 12 năm 2024, chúng tôi [ghi tên; trường hợp nhiều nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên của các thành viên liên danh] có mã số thuế.....báo giá cho các mặt hàng như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế/ hàng hóa và dịch vụ liên quan

ĐVT: VND

STT	STT trong thư mời báo giá	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất	Mã HS (nếu có)	Năm sản xuất	Xuất xứ	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng/Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan (VNĐ)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1														
...														
Tổng tiền .. mặt hàng														

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan nếu có)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: 150 ngày, kể từ ngày 24/12/2024.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))